

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

E-HSMT

Chủ Đầu Tư

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH VŨ MEDIC BẠC LIÊU

Tên gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2025-2027
Tên dự toán mua sắm: Mua thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh
tại Bệnh viện Đa khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu năm 2025-2027

Phát hành ngày: 14 tháng 08 năm 2025
Ban hành kèm theo Quyết định: Số 1271./QĐ-BVTV2

Chủ Đầu Tư



Ths.Bs Đặng Ngọc Thê

Bạc Liêu, Năm 2025

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT	1
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	4
Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU	5
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU	5
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU	43
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT	51
CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU	63
Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP.....	93
Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP.....	93
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.....	98
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG.....	99
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	107
Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	113
Phần 4. PHỤ LỤC BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT⁽¹⁾	122

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

- Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT và thực hiện theo Chương I Phụ lục này. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

- Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

- Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu và thực hiện theo Chương II Phụ lục này.

- Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu, trong đó:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) thực hiện theo Mục 1 Chương III Phụ lục này và được bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

- Các tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT còn lại thực hiện theo các Mục 2, 3, 4, 5 Chương III Phụ lục này và được bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

- Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT, trong đó:

- Mẫu số 01 - Đơn dự thầu, Mẫu số 02 - Giấy ủy quyền, Mẫu số 03 - Thỏa thuận liên danh, Mẫu số 4a - Bảo lãnh dự thầu (dành cho nhà thầu độc lập), Mẫu số 4b - Bảo lãnh dự thầu (dành cho nhà thầu liên danh), Mẫu số 05 - Bảng giá dự thầu, Mẫu số 06a - Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi, Mẫu số 06b - Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá, Mẫu số 07a - Bản kê khai thông tin về nhà thầu, Mẫu số 07b - Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh, Mẫu số 08a - Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện, Mẫu số 08b - Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện, Mẫu số 09 - Tình hình tài

chính của nhà thầu, Mẫu số 10 - Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ, Mẫu số 11 - Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự và Mẫu số 00 - Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc được thực hiện theo Chương IV Phụ lục này và được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để phát hành E-HSMT và nộp E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

- Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương IV Phụ lục này và được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập thông tin vào các webform tương ứng phù hợp với gói thầu để phát hành E-HSMT và nộp E- HSDT trên Hệ thống.

- Các nội dung còn lại thực hiện theo Chương V Phụ lục này và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống,

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

- Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

- Chương này thực hiện theo Chương VI Phụ lục này nhưng không được trái với Luật Đấu thầu, chủ đầu tư có thể tham khảo mẫu ĐKC của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa để đảm bảo các nội dung không trái với Luật Đấu thầu và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

- Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

- Chương này thực hiện theo Chương VII Phụ lục này nhưng không được trái với Luật Đấu thầu, chủ đầu tư có thể tham khảo mẫu ĐKCT của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa để đảm bảo các nội dung không trái với Luật Đấu thầu và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

- Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

- Chương này thực hiện theo Chương VIII Phụ lục này và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Phần 4. PHỤ LỤC

- Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

- Phần này thực hiện theo Phần 4 Phụ lục này và được Bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu qua mạng
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu qua mạng
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

<p>1. Phạm vi gói thầu và giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</p>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. Thuật ngữ “thuốc” được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, vắc xin, sinh phẩm, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, dược liệu, vị thuốc cổ truyền và các loại khí được cấp số đăng ký lưu hành là thuốc.</p> <p>1.2. Tên gói thầu; dự án/dự toán mua sắm số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại E-BDL. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền, bán thành phẩm dược liệu, vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa (theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8 và Điều 10 Thông tư này) được coi là một phần độc lập của gói thầu.</p> <p>1.3. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>1.4. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>1.5. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<p>2. Nguồn vốn</p>	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
<p>3. Hành vi bị cấm</p>	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p>

- a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;
- b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;
- c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.

3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;
- b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;
- b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
- c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
- d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
- đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình

làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp thuốc do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSMT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.

3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

	<p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm E-HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E- HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá</p>

	<p>sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>g) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc;</p> <p>4.2. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, người có thẩm quyền quyết định áp dụng hoặc không áp dụng việc áp dụng mua thuốc từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thực hiện theo BDL.</p>
<p>5. Tính hợp lệ của thuốc</p>	<p>5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:</p> <p>a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.1 CDNT;</p> <p>b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Dược;</p> <p>c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 38/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô</p>

thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp).

5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại E-HSMT.

5.3. Việc phân chia nhóm thuốc thực hiện theo quy định như sau:

5.3.1. Gói thầu thuốc generic

Gói thầu thuốc generic có thể có một hoặc nhiều thuốc, generic, mỗi danh mục thuốc generic phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc generic trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc generic được phân chia thành 05 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.1.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU- GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố;

c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

- Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

- Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Thông tư này;

- Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Thông tư này.

5.3.1.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;

b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s- GMP.

5.3.1.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học.

5.3.1.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam và được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.1.5. Nhóm 5 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

5.3.2. Gói thầu thuốc biệt dược gốc

Gói thầu thuốc biệt dược gốc có thể có một hoặc nhiều thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu, mỗi thuốc là một phần của

gói thầu. Các thuốc tại gói thầu thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ các thuốc biệt dược gốc và sinh phẩm tham chiếu sản xuất tại nước không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cơ quan có thẩm quyền công bố trước ngày Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hiệu lực.

5.3.3. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền (không áp dụng đối với vị thuốc cổ truyền) có thể có một hoặc nhiều thuốc, mỗi danh mục thuốc phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền được phân chia thành 04 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.3.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có toàn bộ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.3.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có từ 50% số lượng thành phần dược liệu trở lên được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.3.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.3.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền đã được cấp giấy đăng ký

lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

5.3.4. Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa

Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa có thể có một hoặc nhiều vị thuốc cổ truyền, mỗi danh mục vị thuốc cổ truyền phải được phân chia thành các nhóm, mỗi vị thuốc trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được phân chia thành 03 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.4.1. Nhóm 1 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và được sản xuất từ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.4.2. Nhóm 2 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.

5.3.4.3. Nhóm 3 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

5.3.5. Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa
Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa có

thể có một hoặc nhiều bán thành phẩm dược liệu, mỗi danh mục bán thành phẩm dược liệu phải được phân chia thành các nhóm, mỗi bán thành phẩm dược liệu trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch được phân chia thành 03 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:

5.3.5.1. Nhóm 1 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho nguyên liệu làm thuốc từ dược liệu và được sản xuất từ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.

5.3.5.2. Nhóm 2 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho nguyên liệu làm thuốc từ dược liệu.

5.3.5.3. Nhóm 3 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.

5.4. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc; về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại **BDL**.

5.5. Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên

	<p>tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước.</p> <p>5.6. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 23 CDNT.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 (Phần 3A hoặc Phần 3B), 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Phạm vi cung cấp. <p>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; <p>Phần 3B. Thỏa thuận khung (Áp dụng trong trường hợp mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>Phần 4. Phụ lục.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-</p>

	<p>HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
7. Sửa đổi E-HSMT	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSMT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p>
8. Làm rõ E-HSMT	<p>8.1. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.</p> <p>8.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống</p>

	<p>để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>8.3. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu.</p> <p>Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>8.4. Trường hợp E-HSMT cần phải sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
9. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp E-HSDT theo quy định tại BDL . Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
11. Thành phần của E- HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: <p>11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT và Mẫu số 01 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;</p> <p>11.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số</p>

	<p>03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu (đối với trường hợp nhà thầu liên danh);</p> <p>11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>11.4. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 E-CDNT;</p> <p>11.5. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>11.6. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>12. Đơn dự thầu và các bảng biểu</p>	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p> <p>Đối với các biểu mẫu còn lại, nhà thầu lập tương ứng theo các mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và đính kèm trong E-HSDT.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>A. Đối với gói thầu mua thuốc không phải là mua sắm tập trung, Hệ thống trích xuất như sau:</p> <p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 05 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong bảng giá dự thầu.</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuốc theo Mẫu</p>

số 05 Chương IV.

13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).

b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.

13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E- HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **E-BDL**.

B. Đối với gói thầu mua sắm thuốc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Hệ thống trích xuất như sau:

13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:

a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 05 Chương IV vào đơn dự thầu.

b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;

c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

d) Nhà thầu nộp E-HSĐT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuộc theo Mẫu số 05 Chương IV.

13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của E-HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo E-HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).

b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.

13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

	<p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.</p> <p>15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT.</p> <p>15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.</p> <p>15.4. Yêu cầu về xuất xứ thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào thuốc theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào thuốc không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào thuốc sản xuất tại Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào thầu thuốc không phải là thuốc sản xuất tại Việt Nam sẽ bị loại.</p>

<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai, đính kèm trong E- HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT</p>	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8</p>

CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E- HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-**BDL**. Đối với gói thầu mua sắm thuốc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại E-**BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-**BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo

lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau

	<p>đây:</p> <p>a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm</p>

	<p>của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E- HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E- HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E- HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E- HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E- HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E- HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p>

	<p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá; - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.</p>
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E- HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu</p>

	cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E- HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của E-HSDT.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của E- HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của</p>

	<p>Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT</p> <p>23.6. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p> <p>Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, chủ đầu tư, bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSMT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-</p>

	<p>HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định E-HSMT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E- HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSMT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để</p>

	<p>thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.3. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL.</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đấu thầu thì sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu không được chấp thuận cho nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E- HSMT; đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng</p>

được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.

d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.

28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:

Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:

Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$

Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$

Trong đó:

G*: Là chi phí sản xuất trong nước

G: Là giá chào của thuốc trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của thuốc

C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu

D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc $D \geq 30\%$ thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**.

28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại thuốc được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 06a để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì thuốc của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.

28.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.

<p>29. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu sẽ sử dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá các E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E- CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại khoản 29.3 hoặc khoản 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT ban hành kèm theo Mẫu này. Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III. Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.</p> <p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục thuốc mà nhà thầu dự thầu.</p> <p>e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp</p>
-----------------------------------	--

hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm

	<p>dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;</p> <p>c) Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu đính kèm trong E- HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;</p> <p>d) Đối với xuất xứ của thuốc, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT;</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi thuốc sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p>

	<p>c) Tài liệu khác liên quan đến việc chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có).</p> <p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>31.5. Ngoài ra, đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định khác về đấu thầu thuốc có liên quan.</p> <p>b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất theo quy định, cụ thể:</p> <p>- Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền hoặc gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột,</p>

	<p>dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa hoặc gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được xem xét đề nghị trúng thầu.</p> <p>Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt (nếu có) thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
32. Hủy thầu	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E- HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c, d và điểm đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc chủ đầu tư, bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT.</p>
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung</p>

	<p>thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>33.3 Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc liên hệ trực tiếp với chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p>
<p>34. Thay đổi số lượng thuốc</p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá</p>

	<p>tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSMT và E-HSDT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng thuốc không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng thuốc ngoài khối lượng nêu trong Chương V với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu.</p> <p>Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng thuốc bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E- HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>36. Điều kiện ký</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, E-</p>

<p>kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung</p>	<p>HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 6 E-ĐKC Chương VI.</p> <p>Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 14</p> <p>Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ</p>

	chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E- BDL .
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E- BDL .

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	<p>Tên Chủ đầu tư: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH VŨ MEDIC BẠC LIÊU</p>
CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2025-2027</p> <p>Tên dự toán mua sắm là: Mua thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu năm 2025-2027</p> <p>Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo Mục 18.2 BDL và ghi theo quy định tại mục CDNT 13.5 Chương này.</p>
CDNT 2	<p>Nguồn vốn: Quỹ BHYT, thu viện phí và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện năm 2025-2027</p>
CDNT 4.1	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Bệnh viện Đa khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu - Địa chỉ: số 02DN, Đường Tránh Quốc Lộ 1A, Khóm 1, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, trừ trường hợp: (i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ

	<p>vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
CDNT 4.3	Không áp dụng.
CDNT 5.1	<p>Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu:</p> <p><i>Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 5 - Bảng giá dự thầu.</i></p> <p><i>Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn);</i></p> <p><i>Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu</i></p>

	<p><i>hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);</i></p> <p><i>Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp; đối với mua sắm tập trung thì không áp dụng chứng minh bằng thẻ kho);</i></p> <p><i>Trong quá trình đánh giá E-HSDT nếu các giấy tờ trên được gia hạn hoặc cấp mới thì không cần xem xét thẻ kho.</i></p>
CDNT 8.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
CDNT 9	Chi phí nộp E-HSDT: __[Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành].
CDNT 11.8	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <p>Nhà thầu thực hiện đúng theo yêu cầu tại “Mục 2.3. Các yêu cầu khác - Chương V. Phạm vi cung cấp” của E-HSMT.</p> <p>Trường hợp nhà thầu không thực hiện đúng theo yêu cầu tại “Mục 2.3. Các yêu cầu khác - Chương V. Phạm vi cung cấp” của E-HSMT này, mọi bất lợi phát sinh sẽ do nhà thầu tự chịu trách nhiệm.</p>
CDNT 13.2	<p>Các phần của gói thầu:</p> <p>Mỗi mặt hàng thuốc là một phần của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng (phần gói thầu) thuốc trong gói thầu mà nhà thầu có khả năng cung cấp. Bên mời thầu đánh giá E-HSDT theo từng mặt hàng (phần gói thầu) mà nhà thầu tham dự, giá trị bảo đảm dự thầu là tổng giá trị bảo đảm dự thầu của từng mặt hàng mà nhà thầu tham dự.</p>
CDNT 16.2	<p>Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu:</p> <p>a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược:</p> <p>Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn</p>

thuốc.

b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:

- GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc

- GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc.

- GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu.

- GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 05 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;

d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc từ dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;

đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong

	<p>nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.</p> <p>Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.</p>
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 3% tổng giá trị kế hoạch các mặt hàng tham gia dự thầu. (<i>theo Danh mục đấu thầu, Bên mời thầu đính kèm ở cuối hồ sơ mời thầu</i>). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày , kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.
CDNT 28.3	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>1. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có thuốc nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) [- <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất</i>]: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; b) [- <i>Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất</i>]: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; <p>Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới</p>

50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.

2. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:

a) [- *Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất*, thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

b) [- *Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất*]: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm

	<p>đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;</p> <p>Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.</p>
CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <p>a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt.</p> <p>b) Đánh giá về kỹ thuật: Áp dụng phương pháp chấm điểm.</p> <p>c) Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.</p>
CDNT 29.5	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 31.4	<p>Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.</p> <p>Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần, việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt.</p>
CDNT 34.1	<p>Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 10%;</p> <p>Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 10%.</p>
CDNT 34.2	<p>- Tùy chọn mua thêm: Có áp dụng.</p> <p>- Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 30%</p>
CDNT 38	<p>Người có thẩm quyền: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH VŨ MEDIC BẠC LIÊU.</p> <p>+ Địa chỉ: Số 02DN, Đường Tránh Quốc Lộ 1A - Khóm 1 - Phường Bạc Liêu - Tỉnh Cà Mau;</p> <p>+ E-mail: ketoan02@medicbaclieu.vn</p>

	<p>Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: + Đại diện tổ đầu: Huỳnh Thị Mộng Cẩm ĐT: 0944 633 118 + Địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu. Số 02DN - Đường Tránh QL 1A - Khóm 1 - Phường Bạc Liêu - Tỉnh Cà Mau; + E-mail: thanhvutodauthau@gmail.com</p>
CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không áp dụng.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 CDNT.

b) Trong trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 05 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

c) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT^[1].

d) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp thuốc hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp thuốc đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của [ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam] tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

^[1] Nhà thầu là đơn vị sự nghiệp ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật khi tham dự thầu phải đáp ứng các điều kiện nêu tại Mục 4 E-CDNT.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp E-HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng số 01: “Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm” và theo các nội dung tại Mục 3, Mục 4 và Mục 5 dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Báo cáo tài chính, Mẫu số 09
3.2	Doanh thu bình quân	Doanh thu bình quân hằng năm (không	Phải thỏa	Phải thỏa mãn yêu	Không áp dụng	Báo cáo tài

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	bao gồm thuế VAT) của 03⁽⁴⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu quy định tại Bảng X⁽⁵⁾ .	mãn yêu cầu này	câu này		chính, Mẫu số 09
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁶⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽⁷⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự quy định tại bảng X ⁽⁸⁾ - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: quy định tại Bảng X ⁽¹⁰⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 8(a), 8(b) hoặc Mẫu số 11

Ghi chú:

(1) Ghi năm yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: thời điểm đóng thầu là ngày 20 tháng 6 năm 2024 thì yêu về lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu ghi như sau: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu

(2) Hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp

được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp ngày có thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 - 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 - 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(5) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT})/\text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “ k ” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số k .

(6) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.

(8) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

(10) Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70%) giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

Bảng số X (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM***(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp thuốc chia thành nhiều phần)*

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(7)</i>

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Ghi chú:

() Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (6) Bảng số 01 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).*

*(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.*

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

- a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).
- b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).
- c) E-HSMT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 70% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm Mẫu E-HSMT này.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính:

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSMT có giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.6 CDNT thì thực hiện như sau:

5.1. Trong E-HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

5.2. Việc đánh giá E-HSMT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả

gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt..

5.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong E- HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

5.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

5.5 Trường hợp cần lựa chọn nhiều hơn 01 nhà thầu trúng thầu trong 01 phần hoặc 01 gói thầu không chia phần (trong mua sắm tập trung), E-HSMT phải quy định các điều kiện chào thầu, phương pháp đánh giá, xếp hạng nhà thầu;

Đối với gói thầu cần lựa chọn nhiều hơn một nhà thầu trúng thầu trong một phần hoặc một gói thầu không chia phần, E-HSMT có thể quy định lựa chọn nhà thầu theo một trong các cách thức sau:

a) Lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp:

Nhà thầu được chào thầu căn cứ theo khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của mình, không bắt buộc phải chào đủ số lượng, khối lượng trong E-HSMT. Căn cứ khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của từng nhà thầu đã chào, chủ đầu tư tổ chức đánh giá, lựa chọn tổ hợp các nhà thầu theo thứ tự xếp hạng từ cao xuống thấp trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT. Việc lựa chọn danh sách nhà thầu trúng thầu phải đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu trúng thầu chào thầu bằng số lượng thuốc nêu trong E-HSMT, đồng thời bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc đơn vị mua sắm tập trung ký hợp đồng với nhà thầu theo thứ tự ưu tiên trong danh sách xếp hạng nhà thầu. Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn không đồng ý ký hợp đồng thì đơn vị có nhu cầu mua sắm, đơn vị mua sắm tập trung được ký hợp đồng với nhà thầu xếp hạng liền kề.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn từ chối cung cấp thuốc, dịch vụ mà không có lý do chính đáng, không thuộc trường hợp bất khả kháng, vi phạm thỏa thuận khung, hợp đồng thì việc xử lý vi phạm hợp đồng thực hiện theo thỏa thuận khung, hợp đồng. Nhà thầu vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Lựa chọn nhà thầu căn cứ khối lượng mời thầu:

Việc lựa chọn nhà thầu căn cứ tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT theo quy định tại Điều 24 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Nhà thầu chào thầu theo khối lượng, số lượng yêu cầu trong E-HSMT. Danh sách phê duyệt nhà thầu trúng thầu bao gồm danh sách chính (nhà thầu xếp thứ nhất) và danh sách dự bị (nhà thầu xếp thứ 2 trở đi). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu trong danh sách chính vi phạm hợp đồng, không thể tiếp tục cung ứng thuốc, dịch vụ theo số lượng, khối lượng quy định tại thỏa thuận khung hoặc theo hợp đồng đã ký kết thì đơn vị mua sắm tập trung, đơn vị có nhu cầu mua sắm chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó và mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (danh sách dự bị) vào hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc ký kết hợp đồng, đồng thời yêu cầu nhà thầu khôi phục hiệu lực của E-HSDT, bảo đảm dự thầu để có cơ sở ký kết thỏa thuận khung, hợp đồng, cần có hướng dẫn cụ thể cách thức để nhà thầu xếp hạng thứ hai có thể khôi phục lại hiệu lực E-HSDT và bảo đảm dự thầu khi cả 2 tài liệu này đã hết hiệu lực theo quy định. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 16 Điều 131 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Nhà thầu trúng thầu trước đó vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 00. Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc	Webform	X	
2	Mẫu số 01. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu			X
5	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
6	Giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu thuốc	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
7	Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh			X
9	Mẫu số 06(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi			X
10	Mẫu số 06(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá			X
11	Mẫu số 07(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu			X
12	Mẫu số 07(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh			X
13	Mẫu số 08(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
14	Mẫu số 08(b). Hợp đồng tương tự do			X

	nhà thầu thực hiện			
15	Mẫu số 09. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
16	Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
17	Mẫu số 11. Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự			X

Mẫu số 01 (webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾**

Ngày: __[Hệ thống tự động trích xuất]

Tên gói thầu: __[Hệ thống tự động trích xuất]

Kính gửi: __[Hệ thống tự động trích xuất]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: __[Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế: __[Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu __[Hệ thống tự động trích xuất] số E-TBMT: __[Hệ thống tự động trích xuất] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là __[Hệ thống tự động trích xuất] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là __[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: __[Hệ thống tự động tính] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: __[Hệ thống tự động trích xuất]

Bảo đảm dự thầu: __[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: __[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu. Từ ngày 01 tháng 01 năm __ (ghi theo yêu cầu nêu tại TT 1 - Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm (Bảng số 01) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách

nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

9. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.

10. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của E-HSMT.

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT qua mạng.

(2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này;

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

Mẫu số 02 (scan đính kèm)

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày __ tháng __ năm __, tại _____

Tôi là _____ [ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của _____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại _____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho _____ [ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] _____ [ghi tên chủ đầu tư] tổ chức:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSDT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT, sửa đổi, thay thế E-HSDT;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng hoặc thỏa thuận khung;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của _____ [ghi tên nhà thầu]. _____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do _____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày __ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành __ có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ __ bản, người được ủy quyền giữ __ bản, Bên mời thầu giữ __ bản.

....., ngày ... tháng năm

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

....., ngày ... tháng năm

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì nhà thầu phải scan đính kèm Giấy ủy quyền trên Hệ thống cùng với E-HSDT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

Đối với đấu thầu thuộc qua mạng, Giấy ủy quyền không bao gồm ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh; việc ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh được thực hiện thông qua chứng thư số của nhà thầu. Trường hợp ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh thì người được ủy quyền phải sử dụng chứng thư số của người ủy quyền.

Trường hợp Giám đốc chi nhánh được ủy quyền ký đơn dự thầu và Giám đốc chi nhánh sử dụng chứng thư số của mình để ký đơn dự thầu thì tên nhà thầu trích xuất trong đơn dự thầu là chi nhánh và nhà thầu sẽ bị đánh giá không đạt về tư cách hợp lệ.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽²⁾ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽²⁾ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _
[Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [ghi tên của liên danh]
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
 - Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
 - Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [Hệ thống tự động trích xuất] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau (3):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
[Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc

theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh [<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>]	—	—%
2	Tên thành viên thứ 2	—	—%
...	—	—%
....	—	—%
	Tổng cộng	Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
 2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt; Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.
- Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong

đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc hoặc không thuộc quá trình sản xuất ra thuộc thuộc các hạng mục.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 4.1 E- BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___[ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___[ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___[ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước. Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

....., ngày tháng năm ...

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh

bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

*(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E- **BDL**.*

*(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-**CDNT**. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).*

*(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-**CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.*

BẢO LÃNH DỰ THẦU ⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 4.1E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___[ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___[ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu

nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước. Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự

thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-CDNT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05 (webform trên Hệ thống)**BẢNG GIÁ DỰ THẦU**

(Dành cho nhà thầu)

Tên gói thầu:**Tên nhà thầu:****Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu⁽¹⁾:**

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất ⁽²⁾	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK ⁽³⁾	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính ⁽⁴⁾	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (15x16)	Phân loại ⁽⁵⁾
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Tổng cộng giá dự thầu																	

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU- GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi “Tên thành phần của thuốc”.

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).

5. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

* Hướng dẫn về cách ghi các cột:

- Các cột (2), (4), (5), (6), (7), (9), (14), (15) được trích xuất từ Mẫu số 00 Chương này.

- Cột số (13) bắt buộc nhập trong trường hợp Mẫu số 00 yêu cầu về xuất xứ thuốc.

- Các cột còn lại nhà thầu điền trên webform để hình thành giá dự thầu.

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC
ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾**

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	Tên thuốc thứ nhất	
	Giá chào của thuốc trong E-HSĐT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	Tên thuốc thứ hai	
	...	

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06b (scan đính kèm)

Tên cơ sở sản xuất
trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng.... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc số giấy đăng ký lưu hành:.....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng:.....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói:

Tên cơ sở sản xuất:

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Chi phí trong nước
A	Sản lượng tính giá					
B	Chi phí sản xuất, kinh doanh					
I	Chi phí trực tiếp:					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	Chi phí chung					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					

	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)					
D	Giá thành toàn bộ					
Đ	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm					
E	Lợi nhuận dự kiến					
G	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định					
H	Giá dự thầu					

Ghi chú:

- Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

....., ngày ... tháng năm
Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07a (scan đính kèm)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: _____[ghi tên nhà thầu]
<i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: _____[ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: _____[tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ... tháng năm
Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07b (scan đính kèm)

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU
LIÊN DANH⁽¹⁾**

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08a (scan đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Giá trị thực hiện (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị thực hiện (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án/dự toán mua sắm	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng

....., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08b (scan đính kèm)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: ___[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ___ VND	
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]	[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ___ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại thuộc	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị	[ghi số tiền bằng VND]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 09 (scan đính kèm)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu tối thiểu 01 năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai
- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Các tài liệu khác.

....., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E- HSDT.

Mẫu số 10 (scan đính kèm)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

....., ngày ... tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11 (scan đính kèm)

TỔNG HỢP HÓA ĐƠN BÁN HÀNGTên nhà thầu: ____ [*ghi tên đầy đủ của nhà thầu*]

Thông tin tổng hợp hóa đơn mua bản cần bảo đảm các thông tin sau đây:

STT	Hóa đơn		Giá trị hóa đơn (VND)	Tên bên mua	Số hợp đồng (nếu có)
	Số	Ngày tháng			
1					
2					
3					
4					
TỔNG GIÁ TRỊ CÁC HÓA ĐƠN:					
..... (<i>Bằng chữ: _____./.</i>)					
Tỷ lệ về tổng giá trị hóa đơn so với tổng giá trị các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (%)			... (%)		

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1. Phạm vi cung cấp:

Chi tiết Mẫu số 00. Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc tại Chương IV-Biểu mẫu dự thầu.

Đối với thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định (danh mục thuốc Thông tư 03/2024/TT-BYT ngày 16/04/2024 của Bộ Y tế) thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc xuất xứ trong nước.

Các dạng đồng phân hóa học khác hoặc các dạng muối khác của hoạt chất (kể cả dạng đơn thành phần và dạng phối hợp đa thành phần, trừ vitamin và khoáng chất) có trong Danh mục thuốc quy định tại Phụ lục I (*Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế*) được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nếu có cùng chỉ định với dạng hóa học hay thuốc ghi trong Danh mục thuốc.

2. Tiến độ cung cấp:

a) Giao đủ số lượng thuốc:

Theo danh mục thuốc trúng thầu trong hợp đồng đã ký kết.

Theo số lượng từng đợt đặt hàng và các đợt xuất của bệnh viện.

Hàng mới 100% không bị hư hao trong quá trình vận chuyển.

b) Giao hàng đúng địa điểm:

Giao hàng tại Kho Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Thanh Vũ Medic;

Địa chỉ: Số 02DN - Đường Tránh Quốc Lộ 1A - Khóm 1 - Phường Bạc Liêu

- Tỉnh Cà Mau.

c) Giao hàng đúng thời gian: Trong vòng 72 giờ kể từ khi có đơn đặt hàng.

Nhà thầu bị xem là vi phạm hợp đồng về tiến độ cung cấp và sẽ bị xử lý theo quy định tại Mục ĐKC 24.1 – Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng của E-HSMT này khi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có đơn đặt hàng mà Nhà thầu không cung cấp hàng hóa hoặc cung cấp hàng hóa nhưng không đầy đủ theo đơn đặt hàng.

d) **Thu hồi thuốc:** nhà thầu phải thu hồi thuốc vô điều kiện trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Bên mời thầu.

e) **Đúng giá trúng thầu:** Giá trúng thầu cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng và đã bao gồm thuế VAT cùng các chi phí khác.

f) **Chi phí vận chuyển thuốc và hư hao, bể vỡ (nếu có):** Do nhà thầu chịu trách nhiệm.

g) **Thời gian thanh toán công nợ:** Trong vòng **90 ngày** kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu và đã được đối chiếu công nợ giữa bên mua và bên bán.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về gói thầu

Tên dự toán mua sắm: **Mua thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu năm 2025-2027**

Quy mô:

Gói thầu	Tên gói thầu	Số mặt hàng (phần/lô)	Tổng giá trị gói thầu (VND)
1	Mua thuốc Generic năm 2025-2027	853	287,298,505,920 VND <i>(Hai trăm tám mươi bảy tỷ hai trăm chín mươi tám triệu năm trăm lẻ năm nghìn chín trăm hai mươi đồng)</i>

Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước (trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia).

Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 08/2025.

Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: **Tháng 08/2025 đến tháng 11/2025.**

Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Thời gian thực hiện gói thầu: **730 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.**

Tùy chọn mua thêm: **Có áp dụng (30%).**

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.2.1. Yêu cầu chung:

Thuốc tham dự thầu phải có Tên hoạt chất, Nồng độ/hàm lượng, Đường dùng,

Dạng bào chế, Số lượng, Đơn vị tính và Nhóm thuốc ... đúng như yêu cầu tại Mẫu số 00. Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc;

Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).

Phiếu kiểm nghiệm hợp lệ có đầy đủ các tiêu chí trong Dược điển Việt Nam hiện hành hoặc tiêu chuẩn cơ sở được cấp bởi cơ sở kiểm nghiệm Nhà nước hoặc cơ sở đạt GLP.

Thuốc phải còn nguyên bao bì đóng gói.

Đối với thuốc dạng viên: Ưu tiên quy cách đóng gói dạng viên/ vỉ để đảm bảo chất lượng trong suốt quá trình bảo quản lưu kho cho đến khâu cấp phát đến tận tay người sử dụng thuốc.

2.2.2. Yêu cầu cụ thể:

Hạn sử dụng: Đảm bảo hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, Nhà thầu phải có văn bản giải trình và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi giao hàng.

Phiếu kiểm nghiệm: Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc khi giao hàng.

Thuốc trong quá trình vận chuyển, giao nhận phải đảm bảo đúng điều kiện bảo quản theo các nguyên tắc GSP, GDP và các quy định về quản lý các thuốc có chế độ quản lý đặc biệt.

2.3. Các yêu cầu khác:

Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:

Hướng dẫn sắp xếp E-HSDT khi nộp trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

Nhà thầu phải lập mục lục E-HSDT rõ ràng, đồng thời sắp xếp các file/ tài liệu theo thứ tự như sau:

HƯỚNG DẪN NHÀ THẦU

❖ PHẦN 1. TÍNH HỢP LỆ E-HSDT

- 1.1. Đơn dự thầu (Mẫu số 01: file scan có ký tên, đóng dấu đại diện theo pháp luật của nhà thầu/ ký số);
- 1.2. Bảng giá dự thầu (Mẫu số 05: File scan có ký tên, đóng dấu đại diện theo pháp luật của nhà thầu);
- 1.3. Bảo lãnh dự thầu (nếu có), (file scan bản gốc, file scan các văn bản uỷ quyền ký bảo lãnh dự thầu từ đại diện hợp pháp của ngân hàng,...);
- 1.4. Bản kê khai thông tin về nhà thầu;
- 1.5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương;
- 1.6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được;
- 1.7. Giấy chứng nhận đáp ứng các nguyên tắc GDP, GSP, GMP, ... và các tài liệu chứng minh đáp ứng duy trì nguyên tắc nêu trên.

❖ PHẦN 2. NĂNG LỰC KINH NGHIỆM

2.1 Folder: Hợp đồng tương tự

- 2.1.1. Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện;
- 2.1.2. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (bao gồm: Hợp đồng + Danh mục đính kèm + Biên bản nghiệm thu/ thanh lý/ hóa đơn GTGT theo Mẫu số 11);

2.2. Folder: Báo cáo tài chính

- 2.2.1 Báo cáo tài chính năm 2022;
- 2.2.2 Báo cáo tài chính năm 2023;
- 2.2.3 Báo cáo tài chính năm 2024;
- 2.2.4 Xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
- 2.2.5 Tờ khai xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ (nếu có).

2.3. Folder: Năng lực sản xuất

Tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất).

2.4. File: Thông tin liên lạc nhà thầu (File Word): *theo file đính kèm trong E-HSMT.*

❖ PHẦN 3. HỒ SƠ VỀ KỸ THUẬT

3.1. Folder: Thông tin chung

3.1.1. Folder: Bảng tổng hợp điểm kỹ thuật của từng sản phẩm dự thầu (Mẫu số 15.1), theo file đính kèm trong E-HSMT.

- 1) Bản scan (có ký tên, đóng dấu đại diện hợp pháp của nhà thầu);
- 2) File Excel đính kèm (đã nhập đầy đủ thông tin theo mẫu với nội dung chính xác).

3.1.2. Folder: Các bản cam kết (scan có ký tên, đóng dấu đại diện hợp pháp của nhà thầu).

3.2. Folder: Hồ sơ kỹ thuật của thuốc dự thầu

Với mỗi mã hàng hóa (mã phần lô), lập 01 folder riêng với tên thư mục theo định dạng: Mã phần lô_Tên thuốc_SDK (Ví dụ: PP2500062027_Atiliver_VD-22167-15).

Trong mỗi folder, sắp xếp theo thứ tự sau (mỗi mục là 01 file):

- 1) Bản scan (có ký tên, đóng dấu đại diện hợp pháp của nhà thầu): **Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật** (Phần 4. Phụ lục: Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật);
- 2) Giấy đăng ký lưu hành/ giấy phép nhập khẩu thuốc và các văn bản điều chỉnh thông tin (bao gồm nội dung thay đổi nhỏ), gia hạn hiệu lực giấy phép có liên quan. Trường hợp giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc tham dự thầu bị hết hạn, nhà thầu cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuân thủ theo đúng các quy định.
- 3) Tài liệu về thông tin chứng nhận GMP của các cơ sở sản xuất sản phẩm dự thầu;
- 4) Mẫu nhãn, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc được phê duyệt bởi Bộ Y tế;
- 5) Các thông tin vi phạm chất lượng: của mặt hàng thuốc dự thầu/ của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu;
- 6) Công bố: có chứng minh tương đương sinh học (bao gồm các đợt cập nhật); thuốc biệt dược gốc (bao gồm các đợt cập nhật) ; giải thưởng Ngôi sao thuốc Việt của Bộ Y tế.

- 7) **Các tài liệu chứng minh các tiêu chí trong bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;**
- 8) Phiếu kiểm nghiệm thành phẩm;
- 9) Các tài liệu khác (nếu có).

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm (nếu có)

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Được nêu tại file đính kèm Bên mời thầu đính kèm các tài liệu nêu trên: Theo quy định tại Mục 22.1 ĐKC.

(Scan đính kèm E-HSDT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT THUỘC E-HSDT

Kính gửi: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH VŨ MEDIC BẠC LIÊU**

Sau khi nghiên cứu E-HSMT của **Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2025-2027**, Tên dự toán mua sắm: **Mua thuốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu năm 2025-2027**, theo hình thức đấu thầu rộng rãi do Bệnh viện Đa khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu làm bên mời thầu.

Chúng tôi, _____ [*ghi tên nhà thầu*] cam kết và thực hiện đầy đủ những nội dung theo yêu cầu của E-HSMT như sau:

VỀ E-HSDT

1. Hoạch toán tài chính độc lập;
2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp;
7. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống
8. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm)

bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

9. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

VỀ CUNG ỨNG

1. Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng thuốc trúng thầu (chia thành từng đợt và đợt xuất theo yêu cầu của Chủ đầu tư), đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Giao hàng đúng địa điểm (Khoa dược Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Vũ Medic), giao hàng đúng thời gian (Trong vòng 72 giờ kể từ khi có đơn đặt hàng).

2. Trong trường hợp giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc tham dự thầu bị hết hạn, chúng tôi xin đảm bảo sẽ cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuân thủ theo đúng các quy định.

3. Bảo quản và phân phối thuốc đảm bảo đúng yêu cầu quy định về GSP, GDP trong suốt quá trình vận chuyển tới kho của Bệnh viện Đa khoa Thanh Vũ Medic.

4. Về hạn sử dụng của thuốc tại thời điểm giao hàng:

Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, Nhà thầu phải có văn bản giải trình và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi giao hàng.

5. Thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không đảm đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã chào thầu, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư và hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho đơn vị, tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi.

6. Giá trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã phê duyệt và tuân thủ các quy định khác về đấu thầu thuốc có liên quan.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trên.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

<p>1. Định nghĩa</p>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;</p> <p>1.8. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại ĐKCT.</p>
<p>2. Thứ tự ưu tiên</p>	<p>Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>2.2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>2.4. ĐKCT;</p> <p>2.5. ĐKC;</p>

	<p>2.6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;</p> <p>2.7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</p> <p>2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.</p>
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT , Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	<p>5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p>
7. Nhà thầu phụ	<p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác</p>

	ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E- HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT .
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT .
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT .
13. Giá hợp đồng	13.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp

	và thành tiền của các hạng mục.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT . Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 17.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V - Phạm vi cung cấp.
19. Đóng gói	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù

thuốc	hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	<p>22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.</p>
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, hoặc trừ trường hợp do Chủ đầu tư không thanh toán theo đúng quy định dẫn tới ảnh hưởng nguồn tiền của Nhà thầu, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu	24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng bảo

chất lượng và hạn sử dụng thuốc	<p>đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc</p> <p>25.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại ĐKCT.</p>
25. Bất khả kháng	<p>25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p>25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyên cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p>
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	<p>26.1 Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng;

	<p>c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>d) Thay đổi thuộc trúng thầu;</p> <p>đ) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>26.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p>
<p>27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định;</p> <p>27.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.</p>
<p>28. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>28.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p> <p>a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;</p> <p>b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;</p> <p>d) Các hành vi khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó.</p>

	<p>Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phân hợp đồng bị chấm dứt này.</p> <p>28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.</p>
--	---

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH VŨ MEDIC
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____ [<i>ghi tên Nhà thầu trúng thầu</i>].
ĐKC 1.9	Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: KHO KHOA DƯỢC BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH VŨ MEDIC BẠC LIÊU.
ĐKC 2.8	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác); 2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; 3. Thư chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng; 4. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; 5. E-ĐKCT của hợp đồng, E-ĐKC của hợp đồng; 6. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi làm rõ E-HSMT của Nhà thầu trúng thầu (nếu có); 7. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
ĐKC 4	Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	<p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <p>Người nhận: Thái Thị Kim Giàu - Phòng kế toán</p> <p>Địa chỉ: Số 02DN - Đường Tránh QL 1A - Khóm 1 - Phường Bạc Liêu - Tỉnh Cà Mau.</p> <p>Điện thoại: 0291 3908888 Di động: 0328.595.920</p> <p>Địa chỉ email: ketoan02@medicbaclieu.vn</p>
ĐKC 6.1	<p>Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Sau 15 ngày kể từ ngày có quyết định trúng thầu. - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% Giá hợp đồng.

	<p>Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi toàn bộ thuốc được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu.</p> <p>a) Nộp thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành;</p> <p>b) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng dưới 10 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 14 Chương VIII-Biểu mẫu hợp đồng).</p>
ĐKC 6.2	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 14 ngày sau khi các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu.</p>
ĐKC 7.1	<p>Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng.</p>
ĐKC 7.3	<p>Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không áp dụng.</p>
ĐKC 8.2	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày.</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Trong khoảng thời gian trên kể cả những ngày phát sinh nếu hai bên tiến hành hòa giải bằng cách thương lượng không đạt được kết quả thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra Tòa kinh tế - Tòa án nơi bên A đặt trụ sở để giải quyết. Mọi chi phí phát sinh sẽ do bên thua kiện chịu.</p>
ĐKC 10	<p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc:</p> <p>Việc giao hàng phải thực hiện theo đúng tiến độ quy định tại Chương V. Phạm vi cung cấp;</p> <p>Hóa đơn tài chính hợp lệ của thuốc và giấy tờ kiểm định của lô hàng, các giấy tờ khác liên quan (nếu có);</p> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi</p>

	<p>thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.</p> <p>Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.</p>
ĐKC 12	Loai hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
ĐKC 13.1	Giá hợp đồng: ___ [ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng].
ĐKC 14	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
ĐKC 15.1	<p>Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.</p> <p>Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu và đã được đối chiếu công nợ giữa bên mua và bên bán.</p>
ĐKC 19	<p>Đóng gói thuốc: Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất</p> <p>Thuốc phải được đóng gói đúng yêu cầu (nguyên đai, kiện, hộp đối với hàng chẵn kiện); còn nguyên nhãn mác (không được cạo, sửa, tẩy, xóa) để tránh hư hỏng nhầm lẫn trong quá trình vận chuyển đến địa chỉ giao nhận cuối cùng như đã nêu trong hợp đồng.</p> <p>Với các thuốc lẻ (không đủ kiện, thùng) nhà thầu cần đóng gói theo đúng các yêu cầu về điều kiện bảo quản ghi trên nhãn, theo đúng nguyên tắc GSP khi giao nhận, vận chuyển.</p>
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: Bên bán hoàn toàn chịu trách nhiệm đến việc hàng hóa không đảm bảo chất lượng trong thời gian cung ứng và mọi chi phí, thiệt hại do Bên Bán chịu trách nhiệm.
ĐKC 21	Yêu cầu về vận chuyển thuốc:

	<p>Nhà thầu phải giao hàng đến tận kho Khoa Dược Bệnh viện Đa khoa Thanh Vũ Medic theo đúng quy định về bảo quản thuốc. Mọi chi phí vận chuyển, hư hao, bể vỡ trong quá trình vận chuyển do nhà thầu chịu trách nhiệm.</p>
ĐKC 22.1	<p>Kiểm tra, thử nghiệm thuốc:</p> <p>Trước khi giao thuốc: Nhà thầu chịu trách nhiệm việc kiểm tra, thử nghiệm trước khi giao hàng đến Bệnh viện Đa khoa Thanh Vũ Medic.</p> <p>Khi thuốc đến Bệnh viện: Bên mua kiểm tra sự nguyên vẹn, niêm phong của hàng hóa, tính hợp lệ của chứng từ, hoá đơn kèm theo. Kiểm tra hàng hoá cung cấp có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của mặt hàng trúng thầu theo Chương V- Phạm vi cung cấp.</p> <p>Nếu qua các kiểm tra và sử dụng thử thuốc mà không phù hợp về đặc tính kỹ thuật thì Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận thuốc, nhà cung cấp phải có trách nhiệm thay thế bằng thuốc khác để đáp ứng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Chủ đầu tư không phải chịu các phí tổn phát sinh thêm. Nếu nhà thầu không đáp ứng được thì Chủ đầu tư sẽ ngưng thực hiện hợp đồng với nhà thầu.</p> <p>Khi giao thuốc, đơn vị cung cấp phải trình phiếu kiểm nghiệm của lô hàng đó.</p>
ĐKC 23	<p>Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 8%.</p> <p>Mức khấu trừ: 0,15% nội dung công việc chậm thực hiện cho mỗi ngày trong tuần đầu tiên. Mức khấu trừ tiếp theo là 0,3% nội dung công việc chậm thực hiện cho mỗi ngày trong 02 tuần tiếp theo và 0,4% nội dung công việc chậm thực hiện trong các tuần tiếp theo.</p> <p>Mức khấu trừ tối đa: 8% giá trị của hợp đồng. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC.</p>
ĐKC 24.1	<p>Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: Thuốc phải được giao đúng theo yêu cầu của Chủ đầu tư đã nêu trong HSMT, thuốc mới 100%, đảm bảo chất lượng và hạn dùng theo quy định. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các hư hao trong quá trình vận chuyển (mất, hỏng, vỡ,...).</p>

ĐKC 24.2	<p>Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng:</p> <p>Đảm bảo hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, Nhà thầu phải có văn bản giải trình và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi giao hàng.</p> <p>Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: Khi Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh; trong vòng 5 ngày làm việc Nhà thầu phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.</p>
ĐKC 26.1 (d)	<p>Các nội dung, khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng:</p> <p>Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong E-HSDT, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 05 năm 2024, như sau:</p> <p>a) Thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu khi có thay đổi thông tin so với thông tin tại Quyết định cấp giấy đăng ký lưu hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thông tin thay đổi không thuộc thông tin đã công bố tại Quyết định công bố danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thì các thông tin này phải được cơ quan quản lý dược phê duyệt hoặc công bố theo thủ tục thay đổi giấy đăng ký lưu hành thuốc; - Trường hợp thông tin thay đổi thuộc thông tin đã công bố tại Quyết định công bố danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thì thông tin này phải được cập nhật, công bố trong danh mục thuốc

	<p>biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu;</p> <p>b) Thuốc generic không thay đổi số đăng ký lưu hành và có thay đổi một hoặc một số thông tin liên quan đến thuốc bao gồm: tên thuốc; tên cơ sở sản xuất thuốc hoặc cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc (nhưng địa điểm sản xuất không thay đổi); thay đổi địa điểm sản xuất nhưng tính đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất không thay đổi; tăng hạn dùng (tuổi thọ) của thuốc; thay đổi quy cách đóng gói nhưng không thay đổi hàm lượng hoặc nồng độ hoặc thể tích của thuốc theo hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của thuốc do cập nhật phiên bản mới của dược điển theo quy định; thay đổi tiêu chuẩn chất lượng nhưng tiêu chuẩn mới không thấp hơn tiêu chuẩn chất lượng của thuốc đã trúng thầu hoặc đã chào trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;</p> <p>c) Thuốc generic có thay đổi số đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới và các thông tin khác không thay đổi;</p> <p>d) Thuốc generic có thay đổi số đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới và có thay đổi một hoặc một số thông tin liên quan đến thuốc bao gồm: tên thuốc; tên cơ sở sản xuất thuốc hoặc cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc (nhưng địa điểm sản xuất không thay đổi); thay đổi địa điểm sản xuất nhưng tính đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất không thay đổi; tăng hạn dùng (tuổi thọ) của thuốc; thay đổi quy cách đóng gói nhưng không thay đổi hàm lượng hoặc nồng độ hoặc thể tích của thuốc theo hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của thuốc do cập nhật phiên bản mới của dược điển theo quy định; thay đổi tiêu chuẩn chất lượng nhưng tiêu chuẩn mới không thấp hơn tiêu chuẩn chất lượng của thuốc đã trúng thầu hoặc đã chào trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.</p>
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: Không quy định.
ĐKC 28.1(d)	Các hành vi khác: ___ [nêu hành vi khác (nếu có)].

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 12 (a). Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng (áp dụng đối với hình thức tự đấu thầu tại cơ sở y tế)

Mẫu số 13(a). Hợp đồng (áp dụng đối với các cơ sở y tế).

Mẫu số 14 (a). Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày __ tháng __ năm __

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số __ ngày __ tháng __ năm __ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu:

____*[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu ____*[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____*[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là: ____*[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm ____*[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____*[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm ____*[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____*[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày __ tháng __ năm __ (1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp

bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG (1)
 , ngày ___ tháng ___ năm ___

Hợp đồng số:

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ (2) _____ (Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội);
- Căn cứ (2) _____ (Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 của Quốc hội);
- Căn cứ (2) _____ (Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);
- Căn cứ Quyết định số ___ ngày ___ tháng ___ năm của ___ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _[ghi tên gói thầu] và thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc trao thảo thuận khung số ngày ___ tháng ___ năm ___ của Bên mời thầu;
- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày ___ tháng ___ năm ___ (nếu có);

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư]:

Tên Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên Nhà thầu: ___ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu]:

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A⁽³⁾

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B⁽³⁾

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của

hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng*].
2. Phương thức thanh toán: ___ [*ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 16.1 Điều kiện cụ thể của hợp đồng của E-HSMT*].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng:

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ___ [*ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10 ĐKC, E-HSMT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___ [*ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng*].
 2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.
- Hợp đồng được lập thành ___ bộ, Chủ đầu tư giữ ___ bộ, Nhà thầu giữ ___ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại khoản 5 Điều 15 Thông tư này theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG*(Kèm theo hợp đồng số ____, ngày __ tháng __ năm __)*

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSMT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GD KLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)
1												
2												
3												
...												
Tổng cộng giá hợp đồng												
<i>(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)</i>												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]***ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ***[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Số:

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____*[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____*[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____*[ghi tên của ngân hàng]* ở *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____*[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____*[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____*[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ___ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ___ [ghi số hợp đồng] ngày ___ tháng ___ năm ___ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT**.

Phần 4. PHỤ LỤC BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT⁽¹⁾

Mã thuốc: Mã phần (lô):

Tên hoạt chất: Nồng độ, hàm lượng:

Dạng bào chế: Đường dùng:

Tên thương mại:

Quy cách đóng gói: Đơn vị tính:

Hãng sản xuất: Nước sản xuất:

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết	Nhà thầu tự chấm
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc			
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc⁽²⁾:	24		
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP:			
a) Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		24	
b) Tại nước còn lại không thuộc điểm a mục này		22	
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP		20	
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:			
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		24	
b) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH.		22	
c) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP		21	

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết	Nhà thầu tự chấm
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3		19	
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất⁽³⁾:	20		
2.1. Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20	
2.2. Tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18	
2.3. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20	
2.4. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18	
2.5. Tại nước còn lại không thuộc không thuộc mục 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4		15	
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁴⁾:	5		
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		5	
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước			
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3		3	
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2		0	
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁵⁾:	5		
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		5	
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		4	
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		3	
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng		0	

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết	Nhà thầu tự chấm
01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước			
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc⁽⁶⁾:	5		
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 03 năm trở lên		5	
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 02 năm đến dưới 03 năm		4	
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 02 năm		3	
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu⁽⁷⁾:	3		
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		3	
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cấp chứng nhận CEP		3	
6.3. Các trường hợp khác		2	
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế⁽⁸⁾.	5		
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học hoặc thuốc thuộc danh mục biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5	
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5	
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế		5	
7.4. Các trường hợp khác		3	
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền):	3		

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết	Nhà thầu tự chấm
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước		3	
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh		2	
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm):	3		
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP		3	
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3	
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		2	
9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		0	
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng	30		
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	5		
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu		5	
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu ⁽⁹⁾		4	
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu		3	
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc⁽¹⁰⁾	5		
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 03 năm trở lên		5	
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 03 năm		4	

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết	Nhà thầu tự chấm
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế		3	
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng ⁽¹¹⁾	5		
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		5	
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		0	
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng ⁽¹²⁾	10		
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia		8	
13.2. Nhà thầu đã cung ứng thuốc tại đơn vị			
a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10	
b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8	
13.3. Nhà thầu chưa cung ứng thuốc tại đơn vị		8	
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn ⁽¹³⁾:	5		
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang)		5	
14.2. Các trường hợp khác		4	

Ghi chú:

(1) Thuốc đáp ứng nhiều mục trong một tiêu chí thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được.

(2) Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc gia công, chuyển giao công nghệ.

(3) Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>) và thông tin trên các công văn, quyết định phê duyệt của Cục Quản lý Dược.

(4), (5) Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi, công văn thông báo thu hồi được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(6) “Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng” (theo quy định tại khoản 31 Điều 2 Luật dược ngày 06 tháng 4 năm 2016). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn có ngày sản xuất là ngày 11 tháng 02 năm 2006, ngày hết hạn là ngày 11 tháng 02 năm 2011 thì hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 05 năm.

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất.

(8) Căn cứ vào danh sách các thuốc có chứng minh tương đương sinh học được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).

(9) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(10) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở y tế mà nhà thầu đang dự thầu hoặc cho các cơ sở y tế khác mà nhà thầu đã cung ứng trên toàn quốc.

(11) Nhà thầu cần nêu rõ trong hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được

yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp).

(12) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(13) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

DANH MỤC ĐẦU THẦU THUỐC GENERIC

Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2025-2027

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
1	CS2GE2025.N1.01	Fentanyl	50mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	15,000	18,000	270,000,000	8,100,000	730 ngày	4,500	81,000,000
2	CS2GE2025.N1.02	Ketamin	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	800	65,360	52,288,000	1,568,640	730 ngày	240	15,686,400
3	CS2GE2025.N1.03	Lidocain (hydroclorid)	2%/30g	Dùng ngoài	Gel	Nhóm 1	Tube	2,600	66,720	173,472,000	5,204,160	730 ngày	780	52,041,600
4	CS2GE2025.N1.04	Lidocain (hydroclorid)	2% x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	300	39,000	11,700,000	351,000	730 ngày	90	3,510,000
5	CS2GE2025.N1.05	Lidocain (hydroclorid)	10% 38g	Xịt	Thuốc xịt ngoài da	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	160	159,000	25,440,000	763,200	730 ngày	48	7,632,000
6	CS2GE2025.N1.06	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Epinephrine 0,018mg; Lidocaine Hydrochloride 36mg	Tiêm	Dung dịch gây tê	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	22,000	15,484	340,648,000	10,219,440	730 ngày	6.600	102,194,400
7	CS2GE2025.N1.07	Midazolam	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	12,000	25,200	302,400,000	9,072,000	730 ngày	3,600	90,720,000
8	CS2GE2025.N1.08	Pethidin	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,000	19,500	39,000,000	1,170,000	730 ngày	600	11,700,000
9	CS2GE2025.N1.09	Proparacain (hydroclorid)	0,5% (w/v)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	100	39,380	3,938,000	118,140	730 ngày	30	1,181,400
10	CS2GE2025.N1.10	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	10,000	27,000	270,000,000	8,100,000	730 ngày	3,000	81,000,000
11	CS2GE2025.N1.11	Ropivacain hydroclorid	5mg/ml, 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	100	113,400	11,340,000	340,200	730 ngày	30	3,402,000
12	CS2GE2025.N1.12	Ropivacain hydroclorid	2mg/ml, 20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	300	75,600	22,680,000	680,400	730 ngày	90	6,804,000
13	CS2GE2025.N1.13	Sevofluran	100%;250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Nhóm 1	Bình/chai/lọ	300	1,550,000	465,000,000	13,950,000	730 ngày	90	139,500,000
14	CS2GE2025.N1.14	Sufentanil	50mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	1,700	54,999	93,498,300	2,804,949	730 ngày	510	28,049,490
15	CS2GE2025.N1.15	Mepivacain	Mepivacain hydroclorid 54mg/1,8ml	Tiêm	Dung dịch gây tê	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	10,000	16,094	160,940,000	4,828,200	730 ngày	3,000	48,282,000
16	CS2GE2025.N1.16	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	7,000	87,300	611,100,000	18,333,000	730 ngày	2,100	183,330,000
17	CS2GE2025.N1.17	Diclofenac	100mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Nhóm 1	Viên	20,000	15,602	312,040,000	9,361,200	730 ngày	6,000	93,612,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
18	CS2GE2025.N1.18	Diclofenac	1,16g/100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 1	Tube	5,000	68,500	342,500,000	10,275,000	730 ngày	1,500	102,750,000
19	CS2GE2025.N1.19	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,000	18,066	36,132,000	1,083,960	730 ngày	600	10,839,600
20	CS2GE2025.N1.20	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Bôi	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 1	Tube	200	47,500	9,500,000	285,000	730 ngày	60	2,850,000
21	CS2GE2025.N1.21	Ketorolac	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	500	67,245	33,622,500	1,008,675	730 ngày	150	10,086,750
22	CS2GE2025.N1.22	Ketorolac	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	1,000	35,000	35,000,000	1,050,000	730 ngày	300	10,500,000
23	CS2GE2025.N1.23	Loxoprofen	60mg loxoprofen sodium	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	4,620	462,000,000	13,860,000	730 ngày	30,000	138,600,000
24	CS2GE2025.N1.24	Meloxicam	10mg/ml x 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	1,500	22,100	33,150,000	994,500	730 ngày	450	9,945,000
25	CS2GE2025.N1.25	Naproxen	500mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	200,000	4,550	910,000,000	27,300,000	730 ngày	60,000	273,000,000
26	CS2GE2025.N1.26	Nefopam (hydroclorid)	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	10,000	23,500	235,000,000	7,050,000	730 ngày	3,000	70,500,000
27	CS2GE2025.N1.27	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Nhóm 1	Viên	700	2,420	1,694,000	50,820	730 ngày	210	508,200
28	CS2GE2025.N1.28	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Nhóm 1	Viên	500	2,831	1,415,500	42,465	730 ngày	150	424,650
29	CS2GE2025.N1.29	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Nhóm 1	Viên	150	2,025	303,750	9,113	730 ngày	45	91,125
30	CS2GE2025.N1.30	Paracetamol + codein phosphat	500mg+30mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	3,390	33,900,000	1,017,000	730 ngày	3,000	10,170,000
31	CS2GE2025.N1.31	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	7,500	75,000,000	2,250,000	730 ngày	3,000	22,500,000
32	CS2GE2025.N1.32	Tramadol	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	5,000	13,965	69,825,000	2,094,750	730 ngày	1,500	20,947,500
33	CS2GE2025.N1.33	Allopurinol	100mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	110,000	1,750	192,500,000	5,775,000	730 ngày	33,000	57,750,000
34	CS2GE2025.N1.34	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	5,400	54,000,000	1,620,000	730 ngày	3,000	16,200,000
35	CS2GE2025.N1.35	Glucosamin	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Gói	10,000	8,500	85,000,000	2,550,000	730 ngày	3,000	25,500,000
36	CS2GE2025.N1.36	Filgrastim	30 MU/ 0.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bơm tiêm	10	558,047	5,580,470	167,414	730 ngày	3	1,674,141
37	CS2GE2025.N1.37	Bilastine	20mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	9,300	93,000,000	2,790,000	730 ngày	3,000	27,900,000
38	CS2GE2025.N1.38	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	693	69,300,000	2,079,000	730 ngày	30,000	20,790,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
39	CS2GE2025.N1.39	Ebastin	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 1	Viên	30,000	9,900	297,000,000	8,910,000	730 ngày	9,000	89,100,000
40	CS2GE2025.N1.40	Promethazin (hydroclorid)	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	100	15,000	1,500,000	45,000	730 ngày	30	450,000
41	CS2GE2025.N1.41	Ephedrin (hydroclorid)	30mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	2,000	103,950	207,900,000	6,237,000	730 ngày	600	62,370,000
42	CS2GE2025.N1.42	Naloxon hydroclorid	0.4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	250	43,995	10,998,750	329,963	730 ngày	75	3,299,625
43	CS2GE2025.N1.43	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4%/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	1,500	23,000	34,500,000	1,035,000	730 ngày	450	10,350,000
44	CS2GE2025.N1.44	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	2,000	34,000	68,000,000	2,040,000	730 ngày	600	20,400,000
45	CS2GE2025.N1.45	Phenylephrin	50mcg/mlx10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	1,500	194,500	291,750,000	8,752,500	730 ngày	450	87,525,000
46	CS2GE2025.N1.46	Suganmadex	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	20	1,723,623	34,472,460	1,034,174	730 ngày	6	10,341,738
47	CS2GE2025.N1.47	Pregabalin	150mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	9,450	94,500,000	2,835,000	730 ngày	3,000	28,350,000
48	CS2GE2025.N1.48	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên	30,000	8,800	264,000,000	7,920,000	730 ngày	9,000	79,200,000
49	CS2GE2025.N1.49	Topiramát	25mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	4,999	49,990,000	1,499,700	730 ngày	3,000	14,997,000
50	CS2GE2025.N1.50	Valproat natri	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 1	Viên	10,000	2,479	24,790,000	743,700	730 ngày	3,000	7,437,000
51	CS2GE2025.N1.51	Colistin	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	50	1,034,775	51,738,750	1,552,163	730 ngày	15	15,521,625
52	CS2GE2025.N1.52	Amoxicilin + acid clavulanic	(250mg+62,5mg)/5ml; 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	5,000	81,899	409,495,000	12,284,850	730 ngày	1,500	122,848,500
53	CS2GE2025.N1.53	Cefaclor	500mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	30,000	110,000	3,300,000,000	99,000,000	730 ngày	9,000	990,000,000
54	CS2GE2025.N1.54	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	20,000	10,500	210,000,000	6,300,000	730 ngày	6,000	63,000,000
55	CS2GE2025.N1.55	Piperacilin + tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	200	102,900	20,580,000	617,400	730 ngày	60	6,174,000
56	CS2GE2025.N1.56	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	2,000	34,000	68,000,000	2,040,000	730 ngày	600	20,400,000
57	CS2GE2025.N1.57	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	5,000	47,300	236,500,000	7,095,000	730 ngày	1,500	70,950,000
58	CS2GE2025.N1.58	Azithromycin	600mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	1,000	115,998	115,998,000	3,479,940	730 ngày	300	34,799,400
59	CS2GE2025.N1.59	Tretinoin + erythromycin	0,025% + 4%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	4,000	113,000	452,000,000	13,560,000	730 ngày	1,200	135,600,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
60	CS2GE2025.N1.60	Ofloxacin	2mg/ml x 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	3,000	154,000	462,000,000	13,860,000	730 ngày	900	138,600,000
61	CS2GE2025.N1.61	Fenticonazol nitrat	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 1	Viên	10,000	21,000	210,000,000	6,300,000	730 ngày	3,000	63,000,000
62	CS2GE2025.N1.62	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 1	Viên	50,000	11,880	594,000,000	17,820,000	730 ngày	15,000	178,200,000
63	CS2GE2025.N1.63	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100.000UI+35.000UI+ 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 1	Viên	50,000	9,500	475,000,000	14,250,000	730 ngày	15,000	142,500,000
64	CS2GE2025.N1.64	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	30,000	15,291	458,730,000	13,761,900	730 ngày	9,000	137,619,000
65	CS2GE2025.N1.65	Lipidosterol serenoarepense (Lipidosterol của Serenoa repens)	160mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên	1,200	7,493	8,991,600	269,748	730 ngày	360	2,697,480
66	CS2GE2025.N1.66	Mirabegron	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	1,000	30,870	30,870,000	926,100	730 ngày	300	9,261,000
67	CS2GE2025.N1.67	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	50,000	12,000	600,000,000	18,000,000	730 ngày	15,000	180,000,000
68	CS2GE2025.N1.68	Sắt fumarat + acid folic	310mg+0,35mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	50,000	3,000	150,000,000	4,500,000	730 ngày	15,000	45,000,000
69	CS2GE2025.N1.69	Sắt sulfat + acid folic	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	50,000	2,849	142,450,000	4,273,500	730 ngày	15,000	42,735,000
70	CS2GE2025.N1.70	Sắt protein succinylat	Mỗi lọ 15ml dung dịch chứa: Sắt (III) (dưới dạng sắt protein succinylat 800 mg)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	3,000	18,500	55,500,000	1,665,000	730 ngày	900	16,650,000
71	CS2GE2025.N1.71	Cilostazol	100mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	1,200	4,977	5,972,400	179,172	730 ngày	360	1,791,720
72	CS2GE2025.N1.72	Edoxaban	60mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	300	54,000	16,200,000	486,000	730 ngày	90	4,860,000
73	CS2GE2025.N1.73	Edoxaban	15mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	300	54,000	16,200,000	486,000	730 ngày	90	4,860,000
74	CS2GE2025.N1.74	Edoxaban	30mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	300	54,000	16,200,000	486,000	730 ngày	90	4,860,000
75	CS2GE2025.N1.75	Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bơm tiêm	2,000	70,000	140,000,000	4,200,000	730 ngày	600	42,000,000
76	CS2GE2025.N1.76	Enoxaparin (natri)	6000IU/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bơm tiêm	2,000	95,000	190,000,000	5,700,000	730 ngày	600	57,000,000
77	CS2GE2025.N1.77	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	30,000	3,850	115,500,000	3,465,000	730 ngày	9,000	34,650,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
78	CS2GE2025.N1.78	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6% 500ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Nhóm 1	Túi	200	110,000	22,000,000	660,000	730 ngày	60	6,600,000
79	CS2GE2025.N1.79	Sulbutiamin	200mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	600	3,544	2,126,400	63,792	730 ngày	180	637,920
80	CS2GE2025.N1.80	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10g	Xịt	Thuốc xịt ngoài da	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	20	150,000	3,000,000	90,000	730 ngày	6	900,000
81	CS2GE2025.N1.81	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,000	80,283	160,566,000	4,816,980	730 ngày	600	48,169,800
82	CS2GE2025.N1.82	Trimetazidin	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	50,000	5,410	270,500,000	8,115,000	730 ngày	15,000	81,150,000
83	CS2GE2025.N1.83	Amiodaron (hydroclorid)	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	500	30,048	15,024,000	450,720	730 ngày	150	4,507,200
84	CS2GE2025.N1.84	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	60,000	690	41,400,000	1,242,000	730 ngày	18,000	12,420,000
85	CS2GE2025.N1.85	Amlodipin + indapamid	10mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	200,000	4,987	997,400,000	29,922,000	730 ngày	60,000	299,220,000
86	CS2GE2025.N1.86	Amlodipin + indapamid	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	300,000	4,987	1,496,100,000	44,883,000	730 ngày	90,000	448,830,000
87	CS2GE2025.N1.87	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	200,000	8,557	1,711,400,000	51,342,000	730 ngày	60,000	513,420,000
88	CS2GE2025.N1.88	Amlodipin + indapamid + perindopril	10mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	8,557	855,700,000	25,671,000	730 ngày	30,000	256,710,000
89	CS2GE2025.N1.89	Amlodipin + valsartan	5mg+80mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	60,000	9,000	540,000,000	16,200,000	730 ngày	18,000	162,000,000
90	CS2GE2025.N1.90	Amlodipin + valsartan	Amlodipine besylate 13,9mg tương đương Amlodipine 5mg, Valsartan 160mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	13,900	1,390,000,000	41,700,000	730 ngày	30,000	417,000,000
91	CS2GE2025.N1.91	Amlodipin + valsartan	Amlodipine besylate 13,9mg (tương đương Amlodipine 10mg), Valsartan 160mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	15,500	1,550,000,000	46,500,000	730 ngày	30,000	465,000,000
92	CS2GE2025.N1.92	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	500,000	800	400,000,000	12,000,000	730 ngày	150,000	120,000,000
93	CS2GE2025.N1.93	Cilnidipin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	20,000	9,000	180,000,000	5,400,000	730 ngày	6,000	54,000,000
94	CS2GE2025.N1.94	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	40,000	3,265	130,600,000	3,918,000	730 ngày	12,000	39,180,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
95	CS2GE2025.N1.95	Losartan	100mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	50,000	9,450	472,500,000	14,175,000	730 ngày	15,000	141,750,000
96	CS2GE2025.N1.96	Metoprolol	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	500,000	4,389	2,194,500,000	65,835,000	730 ngày	150,000	658,350,000
97	CS2GE2025.N1.97	Metoprolol	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	200,000	5,490	1,098,000,000	32,940,000	730 ngày	60,000	329,400,000
98	CS2GE2025.N1.98	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	30,000	6,800	204,000,000	6,120,000	730 ngày	9,000	61,200,000
99	CS2GE2025.N1.99	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống	2,000	125,000	250,000,000	7,500,000	730 ngày	600	75,000,000
100	CS2GE2025.N1.100	Perindopril	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)/10 mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	7,084	708,400,000	21,252,000	730 ngày	30,000	212,520,000
101	CS2GE2025.N1.101	Perindopril	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	300,000	5,028	1,508,400,000	45,252,000	730 ngày	90,000	452,520,000
102	CS2GE2025.N1.102	Perindopril + amlodipin	Perindopril arginine 3,5 mg, Amlodipine (dưới dạng 3,4675 amlodipine besilate) 2,5 mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	500,000	5,960	2,980,000,000	89,400,000	730 ngày	150,000	894,000,000
103	CS2GE2025.N1.103	Perindopril + amlodipin	Perindopril arginine 5mg (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	150,000	6,589	988,350,000	29,650,500	730 ngày	45,000	296,505,000
104	CS2GE2025.N1.104	Perindopril + amlodipin	Perindopril arginine 5mg (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	300,000	6,589	1,976,700,000	59,301,000	730 ngày	90,000	593,010,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
105	CS2GE2025.N1.105	Perindopril + amlodipin	Perindopril arginine 7 mg, Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate) 5 mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	300,000	6,589	1,976,700,000	59,301,000	730 ngày	90,000	593,010,000
106	CS2GE2025.N1.106	Perindopril + amlodipin	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate) 5mg, Perindopril tert-butylamine (tương đương với perindopril 3,34mg) 4mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	5,680	568,000,000	17,040,000	730 ngày	30,000	170,400,000
107	CS2GE2025.N1.107	Perindopril + indapamid	Perindopril arginine (Tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg, Indapamide 1,25 mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	200,000	6,500	1,300,000,000	39,000,000	730 ngày	60,000	390,000,000
108	CS2GE2025.N1.108	Perindopril + indapamid	3,338mg; 1,25mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	60,000	3,190	191,400,000	5,742,000	730 ngày	18,000	57,420,000
109	CS2GE2025.N1.109	Ramipril	5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	5,481	54,810,000	1,644,300	730 ngày	3,000	16,443,000
110	CS2GE2025.N1.110	Telmisartan	20mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	3,500	350,000,000	10,500,000	730 ngày	30,000	105,000,000
111	CS2GE2025.N1.111	Valsartan	160mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	6,181	618,100,000	18,543,000	730 ngày	30,000	185,430,000
112	CS2GE2025.N1.112	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	60,000	1,250	75,000,000	2,250,000	730 ngày	18,000	22,500,000
113	CS2GE2025.N1.113	Digoxin	0.25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	100	30,000	3,000,000	90,000	730 ngày	30	900,000
114	CS2GE2025.N1.114	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel	75mg + 100mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	50,000	20,828	1,041,400,000	31,242,000	730 ngày	15,000	312,420,000
115	CS2GE2025.N1.115	Alteplase	50mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	30	10,830,000	324,900,000	9,747,000	730 ngày	9	97,470,000
116	CS2GE2025.N1.116	Clopidogrel	300mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	600	54,746	32,847,600	985,428	730 ngày	180	9,854,280
117	CS2GE2025.N1.117	Prasugrel	10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	3,000	33,600	100,800,000	3,024,000	730 ngày	900	30,240,000
118	CS2GE2025.N1.118	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	600	58,000	34,800,000	1,044,000	730 ngày	180	10,440,000
119	CS2GE2025.N1.119	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	900	58,000	52,200,000	1,566,000	730 ngày	270	15,660,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
120	CS2GE2025.N1.120	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	500	42,000	21,000,000	630,000	730 ngày	150	6,300,000
121	CS2GE2025.N1.121	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	6,000	15,873	95,238,000	2,857,140	730 ngày	1,800	28,571,400
122	CS2GE2025.N1.122	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	10,500	1,050,000,000	31,500,000	730 ngày	30,000	315,000,000
123	CS2GE2025.N1.123	Ezetimibe + Rosuvastatin	10mg+10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	22,600	2,260,000,000	67,800,000	730 ngày	30,000	678,000,000
124	CS2GE2025.N1.124	Calcipotriol	50mcg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 1	Tube	200	300,300	60,060,000	1,801,800	730 ngày	60	18,018,000
125	CS2GE2025.N1.125	Fusidic acid	2%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 1	Tube	2,000	75,075	150,150,000	4,504,500	730 ngày	600	45,045,000
126	CS2GE2025.N1.126	Fusidic acid + betamethason	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 1	Tube	1,000	98,340	98,340,000	2,950,200	730 ngày	300	29,502,000
127	CS2GE2025.N1.127	Fusidic acid + hydrocortison	20mg/g+10mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 1	Tube	1,000	97,130	97,130,000	2,913,900	730 ngày	300	29,139,000
128	CS2GE2025.N1.128	Gadobutrol	604,72mg/ml (1mmol/ml); 7,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	100	756,000	75,600,000	2,268,000	730 ngày	30	22,680,000
129	CS2GE2025.N1.129	Gadoteric acid	279,3mg/mL tương đương 0,5mmol/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	200	563,500	112,700,000	3,381,000	730 ngày	60	33,810,000
130	CS2GE2025.N1.130	Iobitridol	Iodine30g/100ml(dưới dạngIbitridol65,81g/100ml)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	500	494,000	247,000,000	7,410,000	730 ngày	150	74,100,000
131	CS2GE2025.N1.131	Iodixanol	652mg/ml (320mg l/ml) x 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	100	606,375	60,637,500	1,819,125	730 ngày	30	18,191,250
132	CS2GE2025.N1.132	Iodixanol	652mg/ml (320mg l/ml) x 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	100	992,250	99,225,000	2,976,750	730 ngày	30	29,767,500
133	CS2GE2025.N1.133	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	500	433,310	216,655,000	6,499,650	730 ngày	150	64,996,500
134	CS2GE2025.N1.134	Iohexol	755mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml) x 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	500	609,140	304,570,000	9,137,100	730 ngày	150	91,371,000
135	CS2GE2025.N1.135	Iopamidol	Iod (dưới dạng Iopamidol 612,4mg/ml) 300mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	1,000	462,000	462,000,000	13,860,000	730 ngày	300	138,600,000
136	CS2GE2025.N1.136	Iopamidol	Iod (dưới dạng Iopamidol 755,3mg/ml) 370mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	500	698,500	349,250,000	10,477,500	730 ngày	150	104,775,000
137	CS2GE2025.N1.137	Iopromid	623.40mg/ml,100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	3,000	441,000	1,323,000,000	39,690,000	730 ngày	900	396,900,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
138	CS2GE2025.N1.138	Iopromid	768.86mg/ml, 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	500	648,900	324,450,000	9,733,500	730 ngày	150	97,335,000
139	CS2GE2025.N1.139	Povidon iodin	1% (w/v); 125ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Nhóm 1	Bình/chai/lọ	2,000	71,400	142,800,000	4,284,000	730 ngày	600	42,840,000
140	CS2GE2025.N1.140	Povidon iodin	0,45% (w/v); 50ml	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	1,000	89,999	89,999,000	2,699,970	730 ngày	300	26,999,700
141	CS2GE2025.N1.141	Povidon iodin	10% (kl/tt); 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 1	Bình/chai/lọ	500	45,368	22,684,000	680,520	730 ngày	150	6,805,200
142	CS2GE2025.N1.142	Itoprid	50mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	4,350	43,500,000	1,305,000	730 ngày	3,000	13,050,000
143	CS2GE2025.N1.143	L-Ornithin - L- aspartat	5g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	600	125,000	75,000,000	2,250,000	730 ngày	180	22,500,000
144	CS2GE2025.N1.144	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	200,000	9,200	1,840,000,000	55,200,000	730 ngày	60,000	552,000,000
145	CS2GE2025.N1.145	Citrulline Malate	1g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	4,000	7,777	31,108,000	933,240	730 ngày	1,200	9,332,400
146	CS2GE2025.N1.146	Esomeprazol	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	Nhóm 1	Gói	50,000	22,456	1,122,800,000	33,684,000	730 ngày	15,000	336,840,000
147	CS2GE2025.N1.147	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	200,000	4,002	800,400,000	24,012,000	730 ngày	60,000	240,120,000
148	CS2GE2025.N1.148	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	30,000	1,200	36,000,000	1,080,000	730 ngày	9,000	10,800,000
149	CS2GE2025.N1.149	Alverin citrat + simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên	300,000	3,360	1,008,000,000	30,240,000	730 ngày	90,000	302,400,000
150	CS2GE2025.N1.150	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	3,000	5,870	17,610,000	528,300	730 ngày	900	5,283,000
151	CS2GE2025.N1.151	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	3,600	3,535	12,726,000	381,780	730 ngày	1,080	3,817,800
152	CS2GE2025.N1.152	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g(4000)+5,7g+1,68g +1,46g+0,75g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 1	Gói	500	35,970	17,985,000	539,550	730 ngày	150	5,395,500
153	CS2GE2025.N1.153	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	19g;7g/118ml (133ml)	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Nhóm 1	Bình/chai/lọ	3,000	59,000	177,000,000	5,310,000	730 ngày	900	53,100,000
154	CS2GE2025.N1.154	Bacillus clausii	4 tỷ bào tử/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	30,000	12,879	386,370,000	11,591,100	730 ngày	9,000	115,911,000
155	CS2GE2025.N1.155	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	20,000	1,800	36,000,000	1,080,000	730 ngày	6,000	10,800,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
156	CS2GE2025.N1.156	Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Gói	20,000	4,894	97,880,000	2,936,400	730 ngày	6,000	29,364,000
157	CS2GE2025.N1.157	Racecadotril	100mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên	3,000	13,125	39,375,000	1,181,250	730 ngày	900	11,812,500
158	CS2GE2025.N1.158	Racecadotril	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Gói	30,000	5,354	160,620,000	4,818,600	730 ngày	9,000	48,186,000
159	CS2GE2025.N1.159	Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 1	Gói	100,000	5,500	550,000,000	16,500,000	730 ngày	30,000	165,000,000
160	CS2GE2025.N1.160	Saccharomyces boulardii	200mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên	100,000	11,000	1,100,000,000	33,000,000	730 ngày	30,000	330,000,000
161	CS2GE2025.N1.161	Saccharomyces boulardii	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	6,780	678,000,000	20,340,000	730 ngày	30,000	203,400,000
162	CS2GE2025.N1.162	Cao ginkgo biloba+ heptaminol clohydrat+ troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên	200,000	3,570	714,000,000	21,420,000	730 ngày	60,000	214,200,000
163	CS2GE2025.N1.163	Diosmin	600mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	6,816	681,600,000	20,448,000	730 ngày	30,000	204,480,000
164	CS2GE2025.N1.164	Diosmin + hesperidin	900mg; 100mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	300,000	7,694	2.308.200.000	69,246,000	730 ngày	90,000	692,460,000
165	CS2GE2025.N1.165	Betamethasone dipropionate + Betamethasone disodium phosohate	5mg + 2mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	1,000	75,244	75,244,000	2,257,320	730 ngày	300	22,573,200
166	CS2GE2025.N1.166	Budesonid	1mg/2ml	Khí Dung	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	1,000	24,906	24,906,000	747,180	730 ngày	300	7,471,800
167	CS2GE2025.N1.167	Budesonid	500mcg/2ml	Khí Dung	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	1,000	13,834	13,834,000	415,020	730 ngày	300	4,150,200
168	CS2GE2025.N1.168	Prednisolon acetat	1% w/v (10mg/ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	2,000	36,300	72,600,000	2,178,000	730 ngày	600	21,780,000
169	CS2GE2025.N1.169	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	30,000	8,888	266,640,000	7,999,200	730 ngày	9,000	79,992,000
170	CS2GE2025.N1.170	Estradiol valerate	2mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	3,275	32,750,000	982,500	730 ngày	3,000	9,825,000
171	CS2GE2025.N1.171	Estradiol + Norgestrel	2mg + 0,5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	4,881	48,810,000	1,464,300	730 ngày	3,000	14,643,000
172	CS2GE2025.N1.172	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	9,000	2,360	21,240,000	637,200	730 ngày	2,700	6,372,000
173	CS2GE2025.N1.173	Norethisteron	5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	6,000	1,483	8,898,000	266,940	730 ngày	1,800	2,669,400

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
174	CS2GE2025.N1.174	Progesteron	200mg	Viên uống/đặt âm đạo	Viên nang	Nhóm 1	Viên	9,000	14,848	133,632,000	4,008,960	730 ngày	2,700	40,089,600
175	CS2GE2025.N1.175	Progesteron	1%	Đùng ngoài	Gel	Nhóm 1	Tube	1,000	169,000	169,000,000	5,070,000	730 ngày	300	50,700,000
176	CS2GE2025.N1.176	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	300,000	19,000	5,700,000,000	171,000,000	730 ngày	90,000	1,710,000,000
177	CS2GE2025.N1.177	Dapagliflozin + metformin	10mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	5,000	21,470	107,350,000	3,220,500	730 ngày	1,500	32,205,000
178	CS2GE2025.N1.178	Dapagliflozin + metformin	10mg+ 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	10,000	21,470	214,700,000	6,441,000	730 ngày	3,000	64,410,000
179	CS2GE2025.N1.179	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	25,000	26,533	663,325,000	19,899,750	730 ngày	7,500	198,997,500
180	CS2GE2025.N1.180	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	12,000	23,072	276,864,000	8,305,920	730 ngày	3,600	83,059,200
181	CS2GE2025.N1.181	Empagliflozin + Metformin	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	20,000	16,800	336,000,000	10,080,000	730 ngày	6,000	100,800,000
182	CS2GE2025.N1.182	Empagliflozin + Metformin	12,5mg + 850mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	16,800	168,000,000	5,040,000	730 ngày	3,000	50,400,000
183	CS2GE2025.N1.183	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	5,000	40,554	202,770,000	6,083,100	730 ngày	1,500	60,831,000
184	CS2GE2025.N1.184	Empagliflozin/ Linagliptin	10mg/5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	5,000	37,267	186,335,000	5,590,050	730 ngày	1,500	55,900,500
185	CS2GE2025.N1.185	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	100,000	1,600	160,000,000	4,800,000	730 ngày	30,000	48,000,000
186	CS2GE2025.N1.186	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	10,98mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bút tiêm	2,000	320,624	641,248,000	19,237,440	730 ngày	600	192,374,400
187	CS2GE2025.N1.187	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300 đơn vị/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bút tiêm	3,000	415,000	1,245,000,000	37,350,000	730 ngày	900	373,500,000
188	CS2GE2025.N1.188	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Nhóm 1	Bút tiêm	600	200,000	120,000,000	3,600,000	730 ngày	180	36,000,000
189	CS2GE2025.N1.189	Insulin analog trộn, hỗn hợp [dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart]	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bút tiêm	6,000	411,249	2,467,494,000	74,024,820	730 ngày	1,800	740,248,200

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
190	CS2GE2025.N1.190	Insulin analog trộn, hỗn hợp [trừ dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart]	Insulin lispro (trong đó 50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine) 300U/3ml (tương đương 10,5mg)	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bút tiêm	15,000	178,080	2,671,200,000	80,136,000	730 ngày	4,500	801,360,000
191	CS2GE2025.N1.191	Insulin analog trộn, hỗn hợp [trừ dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart]	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bút tiêm	20,000	200,508	4,010,160,000	120,304,800	730 ngày	6,000	1,203,048,000
192	CS2GE2025.N1.192	Insulin analog trộn, hỗn hợp [trừ dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart]	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine) 300U (tương đương 10,5mg)	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bút tiêm	20,000	178,080	3,561,600,000	106,848,000	730 ngày	6,000	1,068,480,000
193	CS2GE2025.N1.193	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	100	75,000	7,500,000	225,000	730 ngày	30	2,250,000
194	CS2GE2025.N1.194	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	100,000	2,338	233,800,000	7,014,000	730 ngày	30,000	70,140,000
195	CS2GE2025.N1.195	Metformin	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	200,000	3,677	735,400,000	22,062,000	730 ngày	60,000	220,620,000
196	CS2GE2025.N1.196	Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	200,000	4,843	968,600,000	29,058,000	730 ngày	60,000	290,580,000
197	CS2GE2025.N1.197	Repaglinid	1mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	50,000	3,990	199,500,000	5,985,000	730 ngày	15,000	59,850,000
198	CS2GE2025.N1.198	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	3,000	12,000	36,000,000	1,080,000	730 ngày	900	10,800,000
199	CS2GE2025.N1.199	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	1,000	15,000	15,000,000	450,000	730 ngày	300	4,500,000
200	CS2GE2025.N1.200	Sitagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	10,643	106,430,000	3,192,900	730 ngày	3,000	31,929,000
201	CS2GE2025.N1.201	Sitagliptin + metformin	50mg + 850mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	5,000	10,643	53,215,000	1,596,450	730 ngày	1,500	15,964,500

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
202	CS2GE2025.N1.202	Vildagliptin	50mg	Uống	viên	Nhóm 1	Viên	50,000	8,225	411,250,000	12,337,500	730 ngày	15,000	123,375,000
203	CS2GE2025.N1.203	Vildagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Uống	viên	Nhóm 1	Viên	100,000	9,274	927,400,000	27,822,000	730 ngày	30,000	278,220,000
204	CS2GE2025.N1.204	Vildagliptin + metformin	50mg + 850mg	Uống	viên	Nhóm 1	Viên	25,000	9,274	231,850,000	6,955,500	730 ngày	7,500	69,555,000
205	CS2GE2025.N1.205	Luseogliflozin (dưới dạng Luseogliflozin hydrate)	2,5 mg	Uống	viên	Nhóm 1	Viên	20,000	14,500	290,000,000	8,700,000	730 ngày	6,000	87,000,000
206	CS2GE2025.N1.206	Luseogliflozin (dưới dạng Luseogliflozin hydrate)	5 mg	Uống	viên	Nhóm 1	Viên	50,000	16,500	825,000,000	24,750,000	730 ngày	15,000	247,500,000
207	CS2GE2025.N1.207	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	30,000	720	21,600,000	648,000	730 ngày	9,000	6,480,000
208	CS2GE2025.N1.208	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	35,000	1,102	38,570,000	1,157,100	730 ngày	10,500	11,571,000
209	CS2GE2025.N1.209	Levothyroxin (muối natri)	75mcg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	1,448	14,480,000	434,400	730 ngày	3,000	4,344,000
210	CS2GE2025.N1.210	Thiamazol	10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	30,000	2,241	67,230,000	2,016,900	730 ngày	9,000	20,169,000
211	CS2GE2025.N1.211	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	30,000	1,400	42,000,000	1,260,000	730 ngày	9,000	12,600,000
212	CS2GE2025.N1.212	Botulinum toxin	100 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	10	5,029,500	50,295,000	1,508,850	730 ngày	3	15,088,500
213	CS2GE2025.N1.213	Xylometazolin	0,1%/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,000	55,650	111,300,000	3,339,000	730 ngày	600	33,390,000
214	CS2GE2025.N1.214	Xylometazolin	0,05% 10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,000	42,800	85,600,000	2,568,000	730 ngày	600	25,680,000
215	CS2GE2025.N1.215	Brimonidin tartrat + timolol	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	200	183,515	36,703,000	1,101,090	730 ngày	60	11,010,900
216	CS2GE2025.N1.216	Brinzolamid	1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	200	116,700	23,340,000	700,200	730 ngày	60	7,002,000
217	CS2GE2025.N1.217	Moxifloxacin	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,000	89,999	179,998,000	5,399,940	730 ngày	600	53,999,400
218	CS2GE2025.N1.218	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	1,000	64,102	64,102,000	1,923,060	730 ngày	300	19,230,600
219	CS2GE2025.N1.219	Natri hyaluronat	20mg/ 2ml	Tiêm trong khớp	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	1,500	1,045,000	1,567,500,000	47,025,000	730 ngày	450	470,250,000
220	CS2GE2025.N1.220	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	650.000UI+1.000.000 UI+0,1g	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,000	66,000	132,000,000	3,960,000	730 ngày	600	39,600,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
221	CS2GE2025.N1.221	Pemirolast kali	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	100	82,131	8,213,100	246,393	730 ngày	30	2,463,930
222	CS2GE2025.N1.222	Polyethylen glycol + Propylen glycol	0,4% + 0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	20,000	60,100	1,202,000,000	36,060,000	730 ngày	6,000	360,600,000
223	CS2GE2025.N1.223	Polyethylen glycol + Propylen glycol	0,4%+0,3%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	3,000	90,499	271,497,000	8,144,910	730 ngày	900	81,449,100
224	CS2GE2025.N1.224	Timolol	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	800	42,000	33,600,000	1,008,000	730 ngày	240	10,080,000
225	CS2GE2025.N1.225	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	5/5mg 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	100	67,500	6,750,000	202,500	730 ngày	30	2,025,000
226	CS2GE2025.N1.226	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	250,000	5,962	1,490,500,000	44,715,000	730 ngày	75,000	447,150,000
227	CS2GE2025.N1.227	Dinoproston	10mg	Đặt âm đạo	Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo	Nhóm 1	Túi	50	934,500	46,725,000	1,401,750	730 ngày	15	14,017,500
228	CS2GE2025.N1.228	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa: Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat: 2,033g; Acid lactic 5,4g. Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: Sodium clorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g. Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l, Magnesium 0,5mmol/l, Sodium 140 mmol/l, clorid 109,5mmol/l, Lactat 3mmol/l, hydrogen carbonat 32mmol/l	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng/túi	1,000	700,000	700,000,000	21,000,000	730 ngày	300	210,000,000
229	CS2GE2025.N1.229	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	1,000	1,260	1,260,000	37,800	730 ngày	300	378,000
230	CS2GE2025.N1.230	Diazepam	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ổ ng	200	17,787	3,557,400	106,722	730 ngày	60	1,067,220

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
231	CS2GE2025.N1.231	Etifoxin chlohydrat	50mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên	300,000	3,400	1,020,000,000	30,600,000	730 ngày	90,000	306,000,000
232	CS2GE2025.N1.232	Donepezil	10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	10,000	37,450	374,500,000	11,235,000	730 ngày	3,000	112,350,000
233	CS2GE2025.N1.233	Quetiapin	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 1	Viên	900	9,600	8,640,000	259,200	730 ngày	270	2,592,000
234	CS2GE2025.N1.234	Tofisopam	50 mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	3,000	8,000	24,000,000	720,000	730 ngày	900	7,200,000
235	CS2GE2025.N1.235	Fluvoxamin	100mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	1,000	6,570	6,570,000	197,100	730 ngày	300	1,971,000
236	CS2GE2025.N1.236	Sertralín	50mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	6,000	8,700	52,200,000	1,566,000	730 ngày	1,800	15,660,000
237	CS2GE2025.N1.237	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	6,000	15,600	93,600,000	2,808,000	730 ngày	1,800	28,080,000
238	CS2GE2025.N1.238	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	200,000	4,612	922,400,000	27,672,000	730 ngày	60,000	276,720,000
239	CS2GE2025.N1.239	Citicolin	500mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	2,000	52,900	105,800,000	3,174,000	730 ngày	600	31,740,000
240	CS2GE2025.N1.240	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	10mg+2,660mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	100	56,700	5,670,000	170,100	730 ngày	30	1,701,000
241	CS2GE2025.N1.241	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	30,000	8,000	240,000,000	7,200,000	730 ngày	9,000	72,000,000
242	CS2GE2025.N1.242	Mecobalamin	500mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	300	36,383	10,914,900	327,447	730 ngày	90	3,274,470
243	CS2GE2025.N1.243	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	4,000	109,725	438,900,000	13,167,000	730 ngày	1,200	131,670,000
244	CS2GE2025.N1.244	Phospholipids	25 mg/ ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	20	8,802,200	176,044,000	5,281,320	730 ngày	6	52,813,200
245	CS2GE2025.N1.245	Budesonid + formoterol	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Nhóm 1	Bình	2,000	434,000	868,000,000	26,040,000	730 ngày	600	260,400,000
246	CS2GE2025.N1.246	Budesonid + formoterol	Mỗi liều phồng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Nhóm 1	Ống	2,000	434,000	868,000,000	26,040,000	730 ngày	600	260,400,000
247	CS2GE2025.N1.247	Fenoterol + ipratropium	50mcg+20mcg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	30	132,323	3,969,690	119,091	730 ngày	9	1,190,907

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
248	CS2GE2025.N1.248	Fluticasone propionate; Salmeterol xinafoate	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Nhóm 1	Bình/chai/lọ	250	199,888	49,972,000	1,499,160	730 ngày	75	14,991,600
249	CS2GE2025.N1.249	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Nhóm 1	Bình/chai/lọ	250	210,176	52,544,000	1,576,320	730 ngày	75	15,763,200
250	CS2GE2025.N1.250	Montelukast	5mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	30,000	8,100	243,000,000	7,290,000	730 ngày	9,000	72,900,000
251	CS2GE2025.N1.251	Montelukast	10mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	20,000	11,000	220,000,000	6,600,000	730 ngày	6,000	66,000,000
252	CS2GE2025.N1.252	Montelukast	4mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	30,000	9,000	270,000,000	8,100,000	730 ngày	9,000	81,000,000
253	CS2GE2025.N1.253	Salbutamol sulfat	100mcg/liều	Khí dung	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống	600	50,000	30,000,000	900,000	730 ngày	180	9,000,000
254	CS2GE2025.N1.254	Ambroxol	(30mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống	6,000	8,600	51,600,000	1,548,000	730 ngày	1,800	15,480,000
255	CS2GE2025.N1.255	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 1	Gói	70,000	1,594	111,580,000	3,347,400	730 ngày	21,000	33,474,000
256	CS2GE2025.N1.256	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống	5,000	5,880	29,400,000	882,000	730 ngày	1,500	8,820,000
257	CS2GE2025.N1.257	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	3.5 mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên	30,000	13,230	396,900,000	11,907,000	730 ngày	9,000	119,070,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
258	CS2GE2025.N1.258	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	7mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên	30,000	19,530	585,900,000	17,577,000	730 ngày	9,000	175,770,000
259	CS2GE2025.N1.259	Magnesi aspartat+ kali aspartat	140mg+158mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	3,000	2,800	8,400,000	252,000	730 ngày	900	2,520,000
260	CS2GE2025.N1.260	Acid amin + điện giải (*)	5%/250ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/túi	200	72,000	14,400,000	432,000	730 ngày	60	4,320,000
261	CS2GE2025.N1.261	Acid amin + glucose + lipid (*)	Túi 3 ngăn 1206ml chứa: 656ml dung dịch glucose 13% (Glucose 85 gam (dạng Glucose monohydrat)) + 380ml dung dịch acid amin có điện giải (Alanin 5,3 gam; Arginin 4,6 gam; Calci clorid 0,21 gam (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin 4,2 gam; Histidin 1,1 gam;	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	200	720,000	144,000,000	4,320,000	730 ngày	60	43,200,000
262	CS2GE2025.N1.262	Acid amin*	100 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	500	135,450	67,725,000	2,031,750	730 ngày	150	20,317,500
263	CS2GE2025.N1.263	Acid amin*	6,1%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	4,000	116,258	465,032,000	13,950,960	730 ngày	1,200	139,509,600
264	CS2GE2025.N1.264	Nhũ dịch lipid	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	700	150,000	105,000,000	3,150,000	730 ngày	210	31,500,000
265	CS2GE2025.N1.265	Nhũ dịch lipid	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	100	142,800	14,280,000	428,400	730 ngày	30	4,284,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
266	CS2GE2025.N1.266	Nhũ dịch lipid	20%,100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	800	110,000	88,000,000	2,640,000	730 ngày	240	26,400,000
267	CS2GE2025.N1.267	Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	50	6,761,489	338,074,450	10,142,234	730 ngày	15	101,422,335
268	CS2GE2025.N1.268	Acid amin*	isoleucine 67mg, leucine 101mg, phenylalanine 68mg, valine 86mg, methionine 59mg, L-lysine 105mg, L-threonine 53mg, L-tryptophan 23mg, L-histidine 38mg, l-tyrosine 30mg, nitrogen 36mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	3,000	14,200	42,600,000	1,278,000	730 ngày	900	12,780,000
269	CS2GE2025.N1.269	Multivitamines	10ml	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 1	Bình/chai/lọ/ống ng	5,000	141,309	706,545,000	21,196,350	730 ngày	1,500	211,963,500
270	CS2GE2025.N2.270	Alpha chymotrypsin	4200IU	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	160,000	950	152,000,000	4,560,000	730 ngày	48,000	45,600,000
271	CS2GE2025.N2.271	Ketoprofen	30mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Nhóm 2	Miếng	30,000	10,500	315,000,000	9,450,000	730 ngày	9,000	94,500,000
272	CS2GE2025.N2.272	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg+2mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	300,000	273	81,900,000	2,457,000	730 ngày	90,000	24,570,000
273	CS2GE2025.N2.273	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	500mg + 10mg + 2mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	50,000	788	39,400,000	1,182,000	730 ngày	15,000	11,820,000
274	CS2GE2025.N2.274	Paracetamol + ibuprofen	500mg + 200mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	788	78,800,000	2,364,000	730 ngày	30,000	23,640,000
275	CS2GE2025.N2.275	Paracetamol + ibuprofen	325 mg; 200 mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	200,000	300	60,000,000	1,800,000	730 ngày	60,000	18,000,000
276	CS2GE2025.N2.276	Paracetamol + phenylephrin	650mg + 5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	50,000	788	39,400,000	1,182,000	730 ngày	15,000	11,820,000
277	CS2GE2025.N2.277	Paracetamol + Methocarbamol	325 mg + 400mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	3,050	305,000,000	9,150,000	730 ngày	30,000	91,500,000
278	CS2GE2025.N2.278	Paracetamol + Methocarbamol	300 mg + 380mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	3,000	300,000,000	9,000,000	730 ngày	30,000	90,000,000
279	CS2GE2025.N2.279	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	10,000	850	8,500,000	255,000	730 ngày	3,000	2,550,000
280	CS2GE2025.N2.280	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	60,000	1,500	90,000,000	2,700,000	730 ngày	18,000	27,000,000
281	CS2GE2025.N2.281	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	280,000	1,500	420,000,000	12,600,000	730 ngày	84,000	126,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
282	CS2GE2025.N2.282	Glucosamin	750mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	300,000	2,500	750,000,000	22,500,000	730 ngày	90,000	225,000,000
283	CS2GE2025.N2.283	Deferipron	500mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	3,000	10,300	30,900,000	927,000	730 ngày	900	9,270,000
284	CS2GE2025.N2.284	Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	2,450	73,500,000	2,205,000	730 ngày	9,000	22,050,000
285	CS2GE2025.N2.285	Methocarbamol	750mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	4,000	120,000,000	3,600,000	730 ngày	9,000	36,000,000
286	CS2GE2025.N2.286	Desloratadin	2,5mg/5ml;chai60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống	8,000	65,000	520,000,000	15,600,000	730 ngày	2,400	156,000,000
287	CS2GE2025.N3.287	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	500,000	3,400	1,700,000,000	51,000,000	730 ngày	150,000	510,000,000
288	CS2GE2025.N3.288	Fexofenadin	120mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	1,000,000	3,360	3,360,000,000	100,800,000	730 ngày	300,000	1,008,000,000
289	CS2GE2025.N2.289	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	322	9,660,000	289,800	730 ngày	9,000	2,898,000
290	CS2GE2025.N2.290	Levocetirizin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	60,000	2,990	179,400,000	5,382,000	730 ngày	18,000	53,820,000
291	CS2GE2025.N2.291	Calci gluconat	10%10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống	1,500	14,600	21,900,000	657,000	730 ngày	450	6,570,000
292	CS2GE2025.N2.292	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	100,000	780	78,000,000	2,340,000	730 ngày	30,000	23,400,000
293	CS2GE2025.N2.293	Gabapentin	400mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	100,000	3,402	340,200,000	10,206,000	730 ngày	30,000	102,060,000
294	CS2GE2025.N2.294	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	20,000	4,200	84,000,000	2,520,000	730 ngày	6,000	25,200,000
295	CS2GE2025.N2.295	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống	10,000	74,004	740,040,000	22,201,200	730 ngày	3,000	222,012,000
296	CS2GE2025.N2.296	Linezolid	600mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	16,800	504,000,000	15,120,000	730 ngày	9,000	151,200,000
297	CS2GE2025.N2.297	Linezolid	2mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống/túi	200	139,444	27,888,800	836,664	730 ngày	60	8,366,640
298	CS2GE2025.N2.298	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Gói	90,000	7,500	675,000,000	20,250,000	730 ngày	27,000	202,500,000
299	CS2GE2025.N2.299	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Gói	60,000	9,319	559,140,000	16,774,200	730 ngày	18,000	167,742,000
300	CS2GE2025.N2.300	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Gói	80,000	9,400	752,000,000	22,560,000	730 ngày	24,000	225,600,000
301	CS2GE2025.N2.301	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 0.2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống	3,200	38,850	124,320,000	3,729,600	730 ngày	960	37,296,000
302	CS2GE2025.N2.302	Cefaclor	250mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	9,000	3,450	31,050,000	931,500	730 ngày	2,700	9,315,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
303	CS2GE2025.N2.303	Cefaclor	500mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	8,200	246,000,000	7,380,000	730 ngày	9,000	73,800,000
304	CS2GE2025.N2.304	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Gói	30,000	5,000	150,000,000	4,500,000	730 ngày	9,000	45,000,000
305	CS2GE2025.N2.305	Cefpodoxim	40mg/5ml; 100ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Chai	100	159,810	15,981,000	479,430	730 ngày	30	4,794,300
306	CS2GE2025.N2.306	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	20,000	9,500	190,000,000	5,700,000	730 ngày	6,000	57,000,000
307	CS2GE2025.N2.307	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	200,000	7,500	1,500,000,000	45,000,000	730 ngày	60,000	450,000,000
308	CS2GE2025.N2.308	Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam)	375mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	3,000	13,500	40,500,000	1,215,000	730 ngày	900	12,150,000
309	CS2GE2025.N2.309	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống ng	10,000	48,300	483,000,000	14,490,000	730 ngày	3,000	144,900,000
310	CS2GE2025.N2.310	Cefoperazon + Sulbactam	Cefoperazon 1g Sulbactam 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống ng	1,000	76,500	76,500,000	2,295,000	730 ngày	300	22,950,000
311	CS2GE2025.N2.311	Tobramycin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống ng	2,000	27,500	55,000,000	1,650,000	730 ngày	600	16,500,000
312	CS2GE2025.N2.312	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	3,000	1,050	3,150,000	94,500	730 ngày	900	945,000
313	CS2GE2025.N2.313	Azithromycin	250mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	20,000	3,545	70,900,000	2,127,000	730 ngày	6,000	21,270,000
314	CS2GE2025.N2.314	Spiramycin	1.500.000 IU	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	4,000	2,300	9,200,000	276,000	730 ngày	1,200	2,760,000
315	CS2GE2025.N2.315	Spiramycin	3.000.000 IU	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	60,000	4,400	264,000,000	7,920,000	730 ngày	18,000	79,200,000
316	CS2GE2025.N2.316	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	1,990	59,700,000	1,791,000	730 ngày	9,000	17,910,000
317	CS2GE2025.N2.317	Spiramycin + metronidazol	1.500.000IU + 250mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	4,500	135,000,000	4,050,000	730 ngày	9,000	40,500,000
318	CS2GE2025.N2.318	Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	4,000	135,000	540,000,000	16,200,000	730 ngày	1,200	162,000,000
319	CS2GE2025.N2.319	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	624	18,720,000	561,600	730 ngày	9,000	5,616,000
320	CS2GE2025.N2.320	Minoocyclin	Minocyclin (dưới dạng Minocyclin hydroclorid 108mg)	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	30,000	21,000	630,000,000	18,900,000	730 ngày	9,000	189,000,000
321	CS2GE2025.N2.321	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	15,000	2,180	32,700,000	981,000	730 ngày	4,500	9,810,000
322	CS2GE2025.N2.322	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	1,739	52,170,000	1,565,100	730 ngày	9,000	15,651,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
323	CS2GE2025.N2.323	Clotrimazol	500mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 2	Viên	10,000	50,000	500,000,000	15,000,000	730 ngày	3,000	150,000,000
324	CS2GE2025.N2.324	Hydroxychloroquine	200mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	10,000	4,480	44,800,000	1,344,000	730 ngày	3,000	13,440,000
325	CS2GE2025.N2.325	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	10,000	1,000,000,000	30,000,000	730 ngày	30,000	300,000,000
326	CS2GE2025.N2.326	Flavoxat	200mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	6,400	192,000,000	5,760,000	730 ngày	9,000	57,600,000
327	CS2GE2025.N2.327	Tolvaptan	15mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	50	315,000	15,750,000	472,500	730 ngày	15	4,725,000
328	CS2GE2025.N2.328	Apixaban	5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	10,000	13,200	132,000,000	3,960,000	730 ngày	3,000	39,600,000
329	CS2GE2025.N2.329	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	80,000	1,300	104,000,000	3,120,000	730 ngày	24,000	31,200,000
330	CS2GE2025.N2.330	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 2	Viên	130,000	2,752	357,760,000	10,732,800	730 ngày	39,000	107,328,000
331	CS2GE2025.N2.331	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	20mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	2,450	73,500,000	2,205,000	730 ngày	9,000	22,050,000
332	CS2GE2025.N2.332	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 2	Viên	700,000	590	413,000,000	12,390,000	730 ngày	210,000	123,900,000
333	CS2GE2025.N2.333	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	60,000	630	37,800,000	1,134,000	730 ngày	18,000	11,340,000
334	CS2GE2025.N2.334	Amlodipin + telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	500,000	6,800	3,400,000,000	102,000,000	730 ngày	150,000	1,020,000,000
335	CS2GE2025.N2.335	Amlodipin + telmisartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	300,000	12,500	3,750,000,000	112,500,000	730 ngày	90,000	1,125,000,000
336	CS2GE2025.N2.336	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	7,950	795,000,000	23,850,000	730 ngày	30,000	238,500,000
337	CS2GE2025.N2.337	Candesartan	8mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	2,215	66,450,000	1,993,500	730 ngày	9,000	19,935,000
338	CS2GE2025.N2.338	Cilnidipin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	6,500	650,000,000	19,500,000	730 ngày	30,000	195,000,000
339	CS2GE2025.N2.339	Cilnidipin	5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	250,000	4,500	1,125,000,000	33,750,000	730 ngày	75,000	337,500,000
340	CS2GE2025.N2.340	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	150,000	1,999	299,850,000	8,995,500	730 ngày	45,000	89,955,000
341	CS2GE2025.N2.341	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	60,000	1,550	93,000,000	2,790,000	730 ngày	18,000	27,900,000
342	CS2GE2025.N2.342	Lisinopril	5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	150,000	659	98,850,000	2,965,500	730 ngày	45,000	29,655,000
343	CS2GE2025.N2.343	Losartan + amlodipin	100mg + 5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	9,800	294,000,000	8,820,000	730 ngày	9,000	88,200,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
344	CS2GE2025.N2.344	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	720	72,000,000	2,160,000	730 ngày	30,000	21,600,000
345	CS2GE2025.N2.345	Perindopril + indapamid	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	2,300	230,000,000	6,900,000	730 ngày	30,000	69,000,000
346	CS2GE2025.N2.346	Telmisartan	80mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	250,000	820	205,000,000	6,150,000	730 ngày	75,000	61,500,000
347	CS2GE2025.N2.347	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	988	29,640,000	889,200	730 ngày	9,000	8,892,000
348	CS2GE2025.N2.348	Valsartan	160mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	3,095	309,500,000	9,285,000	730 ngày	30,000	92,850,000
349	CS2GE2025.N2.349	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	60,000	399	23,940,000	718,200	730 ngày	18,000	7,182,000
350	CS2GE2025.N2.350	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	10,000	2,900	29,000,000	870,000	730 ngày	3,000	8,700,000
351	CS2GE2025.N2.351	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	1,748	52,440,000	1,573,200	730 ngày	9,000	15,732,000
352	CS2GE2025.N2.352	Sacubitril + Valsartan	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	3,000	20,000	60,000,000	1,800,000	730 ngày	900	18,000,000
353	CS2GE2025.N2.353	Sacubitril + Valsartan	24,3mg và 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	3,000	20,000	60,000,000	1,800,000	730 ngày	900	18,000,000
354	CS2GE2025.N2.354	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	20,000	2,450	49,000,000	1,470,000	730 ngày	6,000	14,700,000
355	CS2GE2025.N2.355	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	300,000	380	114,000,000	3,420,000	730 ngày	90,000	34,200,000
356	CS2GE2025.N2.356	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	3,000	2,300	6,900,000	207,000	730 ngày	900	2,070,000
357	CS2GE2025.N2.357	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	9,000	12,000	108,000,000	3,240,000	730 ngày	2,700	32,400,000
358	CS2GE2025.N2.358	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	500	13,000	6,500,000	195,000	730 ngày	150	1,950,000
359	CS2GE2025.N2.359	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	1,000,000	1,000	1,000,000,000	30,000,000	730 ngày	300,000	300,000,000
360	CS2GE2025.N2.360	Atorvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	500,000	6,500	3,250,000,000	97,500,000	730 ngày	150,000	975,000,000
361	CS2GE2025.N2.361	Ezetimibe	10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	500,000	3,500	1,750,000,000	52,500,000	730 ngày	150,000	525,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
362	CS2GE2025.N2.362	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	50,000	2,100	105,000,000	3,150,000	730 ngày	15,000	31,500,000
363	CS2GE2025.N2.363	Rosuvastatin	20 mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	1,000,000	469	469,000,000	14,070,000	730 ngày	300,000	140,700,000
364	CS2GE2025.N2.364	Mupirocin	20mg/1g, tuýp 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 2	Tube	1,000	69,972	69,972,000	2,099,160	730 ngày	300	20,991,600
365	CS2GE2025.N2.365	Furosemid + spironolacton	20mg+50mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	40,000	914	36,560,000	1,096,800	730 ngày	12,000	10,968,000
366	CS2GE2025.N2.366	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	20,000	2,310	46,200,000	1,386,000	730 ngày	6,000	13,860,000
367	CS2GE2025.N2.367	Almagate	1,5g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 2	Gói	10,000	5,880	58,800,000	1,764,000	730 ngày	3,000	17,640,000
368	CS2GE2025.N2.368	Mesalazin (mesalamin)	400mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	400,000	6,890	2,756,000,000	82,680,000	730 ngày	120,000	826,800,000
369	CS2GE2025.N2.369	Ocreotid	0,1mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống ng	600	84,000	50,400,000	1,512,000	730 ngày	180	15,120,000
370	CS2GE2025.N2.370	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	624	62,400,000	1,872,000	730 ngày	30,000	18,720,000
371	CS2GE2025.N2.371	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	300,000	1,500	450,000,000	13,500,000	730 ngày	90,000	135,000,000
372	CS2GE2025.N2.372	Trimebutin maleat	300mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 2	Viên	200,000	6,572	1,314,400,000	39,432,000	730 ngày	60,000	394,320,000
373	CS2GE2025.N2.373	Ursodeoxycholic acid	200mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	3,000	8,200	24,600,000	738,000	730 ngày	900	7,380,000
374	CS2GE2025.N2.374	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	3,900	390,000,000	11,700,000	730 ngày	30,000	117,000,000
375	CS2GE2025.N2.375	Nizatidin	150mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	300,000	3,450	1,035,000,000	31,050,000	730 ngày	90,000	310,500,000
376	CS2GE2025.N2.376	Alverin citrat + simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	400,000	2,500	1,000,000,000	30,000,000	730 ngày	120,000	300,000,000
377	CS2GE2025.N2.377	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	150,000	474	71,100,000	2,133,000	730 ngày	45,000	21,330,000
378	CS2GE2025.N2.378	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 2	Viên	26,000	321	8,346,000	250,380	730 ngày	7,800	2,503,800
379	CS2GE2025.N2.379	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 2	Gói	100,000	2,700	270,000,000	8,100,000	730 ngày	30,000	81,000,000
380	CS2GE2025.N2.380	Diocetahedral smectit	3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 2	Gói	20,000	7,800	156,000,000	4,680,000	730 ngày	6,000	46,800,000
381	CS2GE2025.N2.381	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	200,000	630	126,000,000	3,780,000	730 ngày	60,000	37,800,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
382	CS2GE2025.N2.382	Kẽm sulfat	10mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống	10,000	30,000	300,000,000	9,000,000	730 ngày	3,000	90,000,000
383	CS2GE2025.N2.383	Racecadotril	100mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	3,000	4,494	13,482,000	404,460	730 ngày	900	4,044,600
384	CS2GE2025.N2.384	Diosmin + hesperidin	450mg+ 50mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	300,000	1,640	492,000,000	14,760,000	730 ngày	90,000	147,600,000
385	CS2GE2025.N2.385	Progesteron	200mg	Viên uống/dặt âm đạo	Viên nang	Nhóm 2	Viên	9,000	12,600	113,400,000	3,402,000	730 ngày	2,700	34,020,000
386	CS2GE2025.N2.386	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 2	Viên	300,000	1,970	591,000,000	17,730,000	730 ngày	90,000	177,300,000
387	CS2GE2025.N2.387	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	347	34,700,000	1,041,000	730 ngày	30,000	10,410,000
388	CS2GE2025.N2.388	Glimepirid	1mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	850	85,000,000	2,550,000	730 ngày	30,000	25,500,000
389	CS2GE2025.N2.389	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	300,000	655	196,500,000	5,895,000	730 ngày	90,000	58,950,000
390	CS2GE2025.N2.390	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 2	Viên	150,000	3,000	450,000,000	13,500,000	730 ngày	45,000	135,000,000
391	CS2GE2025.N2.391	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 2	Bút tiêm	20,000	222,000	4,440,000,000	133,200,000	730 ngày	6,000	1,332,000,000
392	CS2GE2025.N2.392	Linagliptin	5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	60,000	5,800	348,000,000	10,440,000	730 ngày	18,000	104,400,000
393	CS2GE2025.N2.393	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 2	Viên	250,000	1,200	300,000,000	9,000,000	730 ngày	75,000	90,000,000
394	CS2GE2025.N2.394	Metformin	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 2	Viên	400,000	1,700	680,000,000	20,400,000	730 ngày	120,000	204,000,000
395	CS2GE2025.N2.395	Metformin + glibenclamid	500mg + 2,5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	1,500,000	2,100	3,150,000,000	94,500,000	730 ngày	450,000	945,000,000
396	CS2GE2025.N2.396	Metformin + glibenclamid	500mg + 5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	2,310	231,000,000	6,930,000	730 ngày	30,000	69,300,000
397	CS2GE2025.N2.397	Sitagliptin	25mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	3,000	6,000	18,000,000	540,000	730 ngày	900	5,400,000
398	CS2GE2025.N2.398	Sitagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	10,000	7,900	79,000,000	2,370,000	730 ngày	3,000	23,700,000
399	CS2GE2025.N2.399	Sitagliptin + metformin	50mg + 500mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	5,000	7,518	37,590,000	1,127,700	730 ngày	1,500	11,277,000
400	CS2GE2025.N2.400	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	20,000	515	10,300,000	309,000	730 ngày	6,000	3,090,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
401	CS2GE2025.N2.401	Thiamazol	10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	1,890	56,700,000	1,701,000	730 ngày	9,000	17,010,000
402	CS2GE2025.N2.402	Eperison	50mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	1,000,000	412	412,000,000	12,360,000	730 ngày	300,000	123,600,000
403	CS2GE2025.N2.403	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	3,000	4,500	13,500,000	405,000	730 ngày	900	4,050,000
404	CS2GE2025.N2.404	Natri hyaluronat	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 2	Bơm tiêm	1,000	525,000	525,000,000	15,750,000	730 ngày	300	157,500,000
405	CS2GE2025.N2.405	Natri hyaluronat	0,5mg/0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống ng	1,000	12,000	12,000,000	360,000	730 ngày	300	3,600,000
406	CS2GE2025.N2.406	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	300,000	2,300	690,000,000	20,700,000	730 ngày	90,000	207,000,000
407	CS2GE2025.N2.407	Betahistin	16mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	500,000	373	186,500,000	5,595,000	730 ngày	150,000	55,950,000
408	CS2GE2025.N2.408	Atosiban	37,5mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	12	1,728,000	20,736,000	622,080	730 ngày	4	6,220,800
409	CS2GE2025.N2.409	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	1,000	315	315,000	9,450	730 ngày	300	94,500
410	CS2GE2025.N2.410	Donepezil	5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	10,000	3,839	38,390,000	1,151,700	730 ngày	3,000	11,517,000
411	CS2GE2025.N2.411	Donepezil	10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	10,000	4,830	48,300,000	1,449,000	730 ngày	3,000	14,490,000
412	CS2GE2025.N2.412	Levosulpirid	25mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	300	1,880	564,000	16,920	730 ngày	90	169,200
413	CS2GE2025.N2.413	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	20,000	480	9,600,000	288,000	730 ngày	6,000	2,880,000
414	CS2GE2025.N2.414	Olanzapin	5mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	20,000	414	8,280,000	248,400	730 ngày	6,000	2,484,000
415	CS2GE2025.N2.415	Amitriptylin (hydroclorid)	10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	700	21,000,000	630,000	730 ngày	9,000	6,300,000
416	CS2GE2025.N2.416	Amitriptylin (hydroclorid)	25mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	60,000	950	57,000,000	1,710,000	730 ngày	18,000	17,100,000
417	CS2GE2025.N2.417	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	1,470	44,100,000	1,323,000	730 ngày	9,000	13,230,000
418	CS2GE2025.N2.418	Venlafaxin	75mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	2,000	3,000	6,000,000	180,000	730 ngày	600	1,800,000
419	CS2GE2025.N2.419	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg+3mg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	550,000	4,390	2,414,500,000	72,435,000	730 ngày	165,000	724,350,000
420	CS2GE2025.N2.420	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	300,000	4,850	1,455,000,000	43,650,000	730 ngày	90,000	436,500,000
421	CS2GE2025.N2.421	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	30,000	6,250	187,500,000	5,625,000	730 ngày	9,000	56,250,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
422	CS2GE2025.N2.422	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	200,000	6,090	1.218,000,000	36,540,000	730 ngày	60,000	365,400,000
423	CS2GE2025.N2.423	Piracetam	1200mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	500,000	1,700	850,000,000	25,500,000	730 ngày	150,000	255,000,000
424	CS2GE2025.N2.424	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	100,000	1,143	114,300,000	3,429,000	730 ngày	30,000	34,290,000
425	CS2GE2025.N2.425	Budesonid + formoterol	Mỗi liều phồng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Nhóm 2	Ống	6,000	219,000	1,314,000,000	39,420,000	730 ngày	1,800	394,200,000
426	CS2GE2025.N2.426	Montelukast	10mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	50,000	845	42,250,000	1,267,500	730 ngày	15,000	12,675,000
427	CS2GE2025.N2.427	Salbutamol sulfat	2mg/5ml,chai100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống	3,000	39,500	118,500,000	3,555,000	730 ngày	900	35,550,000
428	CS2GE2025.N2.428	Eprazinon	50mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	150,000	900	135,000,000	4,050,000	730 ngày	45,000	40,500,000
429	CS2GE2025.N2.429	Natri clorid	0,9% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống/túi	50,000	12,495	624,750,000	18,742,500	730 ngày	15,000	187,425,000
430	CS2GE2025.N2.430	Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống/túi	200	4,950,000	990,000,000	29,700,000	730 ngày	60	297,000,000
431	CS2GE2025.N2.431	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg+250UI	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	80,000	3,700	296,000,000	8,880,000	730 ngày	24,000	88,800,000
432	CS2GE2025.N2.432	Calci carbonat+ calci gluconolactat	300mg+2940mg	Uống	Viên sủi	Nhóm 2	Viên	80,000	3,500	280,000,000	8,400,000	730 ngày	24,000	84,000,000
433	CS2GE2025.N2.433	Calcitriol	0.25mcg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	100,000	1,900	190,000,000	5,700,000	730 ngày	30,000	57,000,000
434	CS2GE2025.N2.434	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	200,000	1,300	260,000,000	7,800,000	730 ngày	60,000	78,000,000
435	CS2GE2025.N2.435	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Viên	200,000	630	126,000,000	3,780,000	730 ngày	60,000	37,800,000
436	CS2GE2025.N2.436	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 2	Bình/chai/lọ/ống	500	7,980	3,990,000	119,700	730 ngày	150	1,197,000
437	CS2GE2025.N2.437	Vitamin C	1g	Uống	Viên sủi	Nhóm 2	Viên	50,000	1,890	94,500,000	2,835,000	730 ngày	15,000	28,350,000
438	CS2GE2025.N2.438	Vitamin E	400IU	Uống	Viên nang	Nhóm 2	Viên	100,000	1,850	185,000,000	5,550,000	730 ngày	30,000	55,500,000
439	CS2GE2025.N3.439	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	Nhóm 3	Viên	500,000	1,150	575,000,000	17,250,000	730 ngày	150,000	172,500,000
440	CS2GE2025.N3.440	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	100,000	5,250	525,000,000	15,750,000	730 ngày	30,000	157,500,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
441	CS2GE2025.N3.441	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	800,000	3,150	2,520,000,000	75,600,000	730 ngày	240,000	756,000,000
442	CS2GE2025.N3.442	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	100,000	4,000	400,000,000	12,000,000	730 ngày	30,000	120,000,000
443	CS2GE2025.N3.443	Loxoprofen	60mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	100,000	1,900	190,000,000	5,700,000	730 ngày	30,000	57,000,000
444	CS2GE2025.N3.444	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	60,000	1,530	91,800,000	2,754,000	730 ngày	18,000	27,540,000
445	CS2GE2025.N3.445	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Nhóm 3	Viên	100,000	2,793	279,300,000	8,379,000	730 ngày	30,000	83,790,000
446	CS2GE2025.N3.446	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	10,000	7,700	77,000,000	2,310,000	730 ngày	3,000	23,100,000
447	CS2GE2025.N3.447	Pregabalin	150mg	Uống	Viên nang	Nhóm 3	Viên	10,000	10,000	100,000,000	3,000,000	730 ngày	3,000	30,000,000
448	CS2GE2025.N3.448	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang	Nhóm 3	Viên	30,000	7,400	222,000,000	6,660,000	730 ngày	9,000	66,600,000
449	CS2GE2025.N3.449	Pregabalin	100mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	30,000	8,400	252,000,000	7,560,000	730 ngày	9,000	75,600,000
450	CS2GE2025.N3.450	Amoxicilin	1g	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	150,000	3,300	495,000,000	14,850,000	730 ngày	45,000	148,500,000
451	CS2GE2025.N3.451	Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	Nhóm 3	Viên	30,000	8,600	258,000,000	7,740,000	730 ngày	9,000	77,400,000
452	CS2GE2025.N3.452	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	Nhóm 3	Viên	30,000	2,352	70,560,000	2,116,800	730 ngày	9,000	21,168,000
453	CS2GE2025.N3.453	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Gói	6,000	4,450	26,700,000	801,000	730 ngày	1,800	8,010,000
454	CS2GE2025.N3.454	Cefixim	75mg/1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Gói	10,000	5,700	57,000,000	1,710,000	730 ngày	3,000	17,100,000
455	CS2GE2025.N3.455	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Gói	30,000	966	28,980,000	869,400	730 ngày	9,000	8,694,000
456	CS2GE2025.N3.456	Cefpodoxim	100mg/3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Gói	100,000	7,900	790,000,000	23,700,000	730 ngày	30,000	237,000,000
457	CS2GE2025.N3.457	Cefpodoxim	50mg/1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Gói	80,000	6,000	480,000,000	14,400,000	730 ngày	24,000	144,000,000
458	CS2GE2025.N3.458	Cefuroxim	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Gói	20,000	8,000	160,000,000	4,800,000	730 ngày	6,000	48,000,000
459	CS2GE2025.N3.459	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 3	Gói	10,000	1,619	16,190,000	485,700	730 ngày	3,000	4,857,000
460	CS2GE2025.N3.460	Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang	Nhóm 3	Viên	30,000	10,700	321,000,000	9,630,000	730 ngày	9,000	96,300,000
461	CS2GE2025.N3.461	Azithromycin	100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 3	Gói	10,000	1,500	15,000,000	450,000	730 ngày	3,000	4,500,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
462	CS2GE2025.N3.462	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 3	Bình/chai/lọ/ổ ng	10,000	70,000	700,000,000	21,000,000	730 ngày	3,000	210,000,000
463	CS2GE2025.N3.463	Spiramycin	3MIU	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	60,000	7,000	420,000,000	12,600,000	730 ngày	18,000	126,000,000
464	CS2GE2025.N3.464	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	5,000	21,000	105,000,000	3,150,000	730 ngày	1,500	31,500,000
465	CS2GE2025.N3.465	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	15,000	16,300	244,500,000	7,335,000	730 ngày	4,500	73,350,000
466	CS2GE2025.N3.466	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	300,000	1,250	375,000,000	11,250,000	730 ngày	90,000	112,500,000
467	CS2GE2025.N3.467	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 3	Viên	50,000	6,573	328,650,000	9,859,500	730 ngày	15,000	98,595,000
468	CS2GE2025.N3.468	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên nang	Nhóm 3	Viên	200,000	3,300	660,000,000	19,800,000	730 ngày	60,000	198,000,000
469	CS2GE2025.N3.469	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 3	Viên	700,000	420	294,000,000	8,820,000	730 ngày	210,000	88,200,000
470	CS2GE2025.N3.470	Cilnidipin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	30,000	6,500	195,000,000	5,850,000	730 ngày	9,000	58,500,000
471	CS2GE2025.N3.471	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	20,000	2,000	40,000,000	1,200,000	730 ngày	6,000	12,000,000
472	CS2GE2025.N3.472	Nifedipin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 3	Viên	200,000	3,080	616,000,000	18,480,000	730 ngày	60,000	184,800,000
473	CS2GE2025.N3.473	Perindopril + amlodipin	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besylate 6,935mg) 5mg; Perindopril arginine (dưới dạng perindopril arginine monohydrate 5,15mg) 5mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	500,000	6,589	3,294,500,000	98,835,000	730 ngày	150,000	988,350,000
474	CS2GE2025.N3.474	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	50,000	3,988	199,400,000	5,982,000	730 ngày	15,000	59,820,000
475	CS2GE2025.N3.475	Valsartan	160mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	100,000	4,290	429,000,000	12,870,000	730 ngày	30,000	128,700,000
476	CS2GE2025.N3.476	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	100,000	2,350	235,000,000	7,050,000	730 ngày	30,000	70,500,000
477	CS2GE2025.N3.477	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	1,000,000	1,030	1,030,000,000	30,900,000	730 ngày	300,000	309,000,000
478	CS2GE2025.N3.478	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	1,000,000	438	438,000,000	13,140,000	730 ngày	300,000	131,400,000
479	CS2GE2025.N3.479	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	150,000	600	90,000,000	2,700,000	730 ngày	45,000	27,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
480	CS2GE2025.N3.480	Itoprid	50mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	140,000	4,200	588,000,000	17,640,000	730 ngày	42,000	176,400,000
481	CS2GE2025.N3.481	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	200,000	3,200	640,000,000	19,200,000	730 ngày	60,000	192,000,000
482	CS2GE2025.N3.482	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	30,000	945	28,350,000	850,500	730 ngày	9,000	8,505,000
483	CS2GE2025.N3.483	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	300,000	1,050	315,000,000	9,450,000	730 ngày	90,000	94,500,000
484	CS2GE2025.N3.484	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	300,000	1,250	375,000,000	11,250,000	730 ngày	90,000	112,500,000
485	CS2GE2025.N3.485	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 3	Viên	150,000	3,000	450,000,000	13,500,000	730 ngày	45,000	135,000,000
486	CS2GE2025.N3.486	Glimepirid + metformin	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 3	Viên	15,000	2,600	39,000,000	1,170,000	730 ngày	4,500	11,700,000
487	CS2GE2025.N3.487	Sitagliptin + metformin	50mg + 850mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	10,000	8,950	89,500,000	2,685,000	730 ngày	3,000	26,850,000
488	CS2GE2025.N3.488	Vildagliptin + metformin	50mg + 500mg	Uống	viên	Nhóm 3	Viên	5,000	9,274	46,370,000	1,391,100	730 ngày	1,500	13,911,000
489	CS2GE2025.N3.489	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Viên	300,000	2,200	660,000,000	19,800,000	730 ngày	90,000	198,000,000
490	CS2GE2025.N3.490	Carbocistein	375mg	Uống	Viên nang	Nhóm 3	Viên	20,000	2,800	56,000,000	1,680,000	730 ngày	6,000	16,800,000
491	CS2GE2025.N4.491	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	12,000	780	9,360,000	280,800	730 ngày	3,600	2,808,000
492	CS2GE2025.N4.492	Lidocain (hydroclorid)	200mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	300	15,000	4,500,000	135,000	730 ngày	90	1,350,000
493	CS2GE2025.N4.493	Morphin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	6,000	7,000	42,000,000	1,260,000	730 ngày	1,800	12,600,000
494	CS2GE2025.N4.494	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	12,000	5,250	63,000,000	1,890,000	730 ngày	3,600	18,900,000
495	CS2GE2025.N4.495	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	7,000	57,950	405,650,000	12,169,500	730 ngày	2,100	121,695,000
496	CS2GE2025.N4.496	Alpha chymotrypsin	21 microkatals	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	160,000	108	17,280,000	518,400	730 ngày	48,000	5,184,000
497	CS2GE2025.N4.497	Dexketoprofen	25mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	10,000	1,850	18,500,000	555,000	730 ngày	3,000	5,550,000
498	CS2GE2025.N4.498	Lornoxicam	4mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	1,200	4,022	4,826,400	144,792	730 ngày	360	1,447,920
499	CS2GE2025.N4.499	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	50,000	3,500	175,000,000	5,250,000	730 ngày	15,000	52,500,000
500	CS2GE2025.N4.500	Ibuprofen	100mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	30,000	4,500	135,000,000	4,050,000	730 ngày	9,000	40,500,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
501	CS2GE2025.N4.501	Ibuprofen	100mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	10,000	24,500	245,000,000	7,350,000	730 ngày	3,000	73,500,000
502	CS2GE2025.N4.502	Ibuprofen + codein	200mg + 30mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	60,000	2,800	168,000,000	5,040,000	730 ngày	18,000	50,400,000
503	CS2GE2025.N4.503	Ketoprofen	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 4	Viên	9,000	1,995	17,955,000	538,650	730 ngày	2,700	5,386,500
504	CS2GE2025.N4.504	Ketorolac	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	1,000	8,400	8,400,000	252,000	730 ngày	300	2,520,000
505	CS2GE2025.N4.505	Loxoprofen	60mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	100,000	352	35,200,000	1,056,000	730 ngày	30,000	10,560,000
506	CS2GE2025.N4.506	Morphin	30mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	1,000	7,150	7,150,000	214,500	730 ngày	300	2,145,000
507	CS2GE2025.N4.507	Naproxen	500mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	300,000	1,932	579,600,000	17,388,000	730 ngày	90,000	173,880,000
508	CS2GE2025.N4.508	Naproxen	250mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 4	Viên	50,000	2,499	124,950,000	3,748,500	730 ngày	15,000	37,485,000
509	CS2GE2025.N4.509	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng/túi	60,000	13,965	837,900,000	25,137,000	730 ngày	18,000	251,370,000
510	CS2GE2025.N4.510	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	60,000	210	12,600,000	378,000	730 ngày	18,000	3,780,000
511	CS2GE2025.N4.511	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Gói	60,000	1,350	81,000,000	2,430,000	730 ngày	18,000	24,300,000
512	CS2GE2025.N4.512	Paracetamol (acetaminophen)	250mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	2,000	54,495	108,990,000	3,269,700	730 ngày	600	32,697,000
513	CS2GE2025.N4.513	Paracetamol + chlorpheniramin	250mg+2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Nhóm 4	Gói	40,000	1,000	40,000,000	1,200,000	730 ngày	12,000	12,000,000
514	CS2GE2025.N4.514	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg + 2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Gói	30,000	690	20,700,000	621,000	730 ngày	9,000	6,210,000
515	CS2GE2025.N4.515	Paracetamol + chlorpheniramin	150mg + 1mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Nhóm 4	Gói	350,000	698	244,300,000	7,329,000	730 ngày	105,000	73,290,000
516	CS2GE2025.N4.516	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 12,8mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	150,000	1,100	165,000,000	4,950,000	730 ngày	45,000	49,500,000
517	CS2GE2025.N4.517	Paracetamol + codein phosphat	500mg+30mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	100,000	575	57,500,000	1,725,000	730 ngày	30,000	17,250,000
518	CS2GE2025.N4.518	Paracetamol + codein phosphat	500mg+10mg	Uống	Viên sủi	Nhóm 4	Viên	200,000	2,100	420,000,000	12,600,000	730 ngày	60,000	126,000,000
519	CS2GE2025.N4.519	Paracetamol + ibuprofen	500mg+150mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	10,000	777	7,770,000	233,100	730 ngày	3,000	2,331,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
520	CS2GE2025.N4.520	Febuxostat	80mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	3,000	6,300	18,900,000	567,000	730 ngày	900	5,670,000
521	CS2GE2025.N4.521	Glucosamin	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Gói	30,000	4,600	138,000,000	4,140,000	730 ngày	9,000	41,400,000
522	CS2GE2025.N4.522	Glucosamin	750mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	140,000	4,494	629,160,000	18,874,800	730 ngày	42,000	188,748,000
523	CS2GE2025.N4.523	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	280,000	336	94,080,000	2,822,400	730 ngày	84,000	28,224,000
524	CS2GE2025.N4.524	Filgrastim	30 MU/ 0.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bơm tiêm	50	330,000	16,500,000	495,000	730 ngày	15	4,950,000
525	CS2GE2025.N4.525	Triamcinolon acetonid	5mg	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Nhóm 4	Tube	200	12,000	2,400,000	72,000	730 ngày	60	720,000
526	CS2GE2025.N4.526	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	3,000	67	201,000	6,030	730 ngày	900	60,300
527	CS2GE2025.N4.527	Alimemazin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	3,000	2,600	7,800,000	234,000	730 ngày	900	2,340,000
528	CS2GE2025.N4.528	Bilastine	20mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	100,000	2,000	200,000,000	6,000,000	730 ngày	30,000	60,000,000
529	CS2GE2025.N4.529	Bilastine	10 mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	50,000	1,995	99,750,000	2,992,500	730 ngày	15,000	29,925,000
530	CS2GE2025.N4.530	Cetirizin	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên	200,000	294	58,800,000	1,764,000	730 ngày	60,000	17,640,000
531	CS2GE2025.N4.531	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	100,000	445	44,500,000	1,335,000	730 ngày	30,000	13,350,000
532	CS2GE2025.N4.532	Desloratadin	0,5mg/ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	12,000	1,320	15,840,000	475,200	730 ngày	3,600	4,752,000
533	CS2GE2025.N4.533	Desloratadin	2,5mg/5ml;chai90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	4,000	68,000	272,000,000	8,160,000	730 ngày	1,200	81,600,000
534	CS2GE2025.N4.534	Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	30,000	1,460	43,800,000	1,314,000	730 ngày	9,000	13,140,000
535	CS2GE2025.N4.535	Desloratadin	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên	80,000	1,491	119,280,000	3,578,400	730 ngày	24,000	35,784,000
536	CS2GE2025.N4.536	Diphenhydramin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	4,000	730	2,920,000	87,600	730 ngày	1,200	876,000
537	CS2GE2025.N4.537	Ebastin	5mg/5ml; 5ml	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên	3,000	5,000	15,000,000	450,000	730 ngày	900	4,500,000
538	CS2GE2025.N4.538	Epinephrin (adrenalin)	5mg/5ml;5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	1,000	25,000	25,000,000	750,000	730 ngày	300	7,500,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
539	CS2GE2025.N4.539	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên	260,000	1,428	371,280,000	11,138,400	730 ngày	78,000	111,384,000
540	CS2GE2025.N4.540	Fexofenadin	30mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	100,000	1,500	150,000,000	4,500,000	730 ngày	30,000	45,000,000
541	CS2GE2025.N4.541	Levocetirizin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	60,000	2,970	178,200,000	5,346,000	730 ngày	18,000	53,460,000
542	CS2GE2025.N4.542	Levocetirizin	2,5mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	6,000	5,900	35,400,000	1,062,000	730 ngày	1,800	10,620,000
543	CS2GE2025.N4.543	Loratadin	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	60,000	1,000	60,000,000	1,800,000	730 ngày	18,000	18,000,000
544	CS2GE2025.N4.544	Loratadin	5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	200	13,880	2,776,000	83,280	730 ngày	60	832,800
545	CS2GE2025.N4.545	Rupatadine	5mg/5ml; Chai 45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	200	55,000	11,000,000	330,000	730 ngày	60	3,300,000
546	CS2GE2025.N4.546	Rupatadine	10mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	40,000	1,589	63,560,000	1,906,800	730 ngày	12,000	19,068,000
547	CS2GE2025.N4.547	Naloxon hydroclorid	0.4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	250	29,400	7,350,000	220,500	730 ngày	75	2,205,000
548	CS2GE2025.N4.548	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	840mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	1,500	19,740	29,610,000	888,300	730 ngày	450	8,883,000
549	CS2GE2025.N4.549	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1.4%250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống/túi	200	32,000	6,400,000	192,000	730 ngày	60	1,920,000
550	CS2GE2025.N4.550	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	5,000	18,000	90,000,000	2,700,000	730 ngày	1,500	27,000,000
551	CS2GE2025.N4.551	Sorbitol	3,3%/1000ml	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	1,000	28,175	28,175,000	845,250	730 ngày	300	8,452,500
552	CS2GE2025.N4.552	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	10,000	928	9,280,000	278,400	730 ngày	3,000	2,784,000
553	CS2GE2025.N4.553	Phenobarbital	200mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống	100	8,820	882,000	26,460	730 ngày	30	264,600
554	CS2GE2025.N4.554	Topiramát	25mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	10,000	3,960	39,600,000	1,188,000	730 ngày	3,000	11,880,000
555	CS2GE2025.N4.555	Valproat natri	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 4	Viên	10,000	2,500	25,000,000	750,000	730 ngày	3,000	7,500,000
556	CS2GE2025.N4.556	Valproat natri + valproic acid	333,00mg; 145,00mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 4	Viên	10,000	6,700	67,000,000	2,010,000	730 ngày	3,000	20,100,000
557	CS2GE2025.N4.557	Albendazol	200mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	2,000	1,590	3,180,000	95,400	730 ngày	600	954,000
558	CS2GE2025.N4.558	Ivermectin	3mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	20,000	5,600	112,000,000	3,360,000	730 ngày	6,000	33,600,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
559	CS2GE2025.N4.559	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	15,000	16,800	252,000,000	7,560,000	730 ngày	4,500	75,600,000
560	CS2GE2025.N4.560	Colistin	4,5MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	100	829,500	82,950,000	2,488,500	730 ngày	30	24,885,000
561	CS2GE2025.N4.561	Linezolid	600mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	12,000	360,000,000	10,800,000	730 ngày	9,000	108,000,000
562	CS2GE2025.N4.562	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+62,5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	60,000	5,900	354,000,000	10,620,000	730 ngày	18,000	106,200,000
563	CS2GE2025.N4.563	Cefaclor	187mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	1,000	99,960	99,960,000	2,998,800	730 ngày	300	29,988,000
564	CS2GE2025.N4.564	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	30,000	1,250	37,500,000	1,125,000	730 ngày	9,000	11,250,000
565	CS2GE2025.N4.565	Cefalexin	1000mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	10,000	2,300	23,000,000	690,000	730 ngày	3,000	6,900,000
566	CS2GE2025.N4.566	Cefpodoxim	50 mg/5 ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Chai	100	79,450	7,945,000	238,350	730 ngày	30	2,383,500
567	CS2GE2025.N4.567	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	20,000	1,264	25,280,000	758,400	730 ngày	6,000	7,584,000
568	CS2GE2025.N4.568	Piperacilin + tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	300	56,700	17,010,000	510,300	730 ngày	90	5,103,000
569	CS2GE2025.N4.569	Cefdinir	250ml/ 5ml; chai 9g/30ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Chai	500	117,885	58,942,500	1,768,275	730 ngày	150	17,682,750
570	CS2GE2025.N4.570	Cefdinir	125mg; 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Chai	500	117,885	58,942,500	1,768,275	730 ngày	150	17,682,750
571	CS2GE2025.N4.571	Amikacin	250mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	10,000	18,900	189,000,000	5,670,000	730 ngày	3,000	56,700,000
572	CS2GE2025.N4.572	Tobramycin + dexamethason	3mg/ml+ 1mg/ml; 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	10,000	26,500	265,000,000	7,950,000	730 ngày	3,000	79,500,000
573	CS2GE2025.N4.573	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	10,000	2,790	27,900,000	837,000	730 ngày	3,000	8,370,000
574	CS2GE2025.N4.574	Erythromycin	250mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	3,000	1,995	5,985,000	179,550	730 ngày	900	1,795,500
575	CS2GE2025.N4.575	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	3,000	1,500	4,500,000	135,000	730 ngày	900	1,350,000
576	CS2GE2025.N4.576	Erythromycin	250mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	3,000	1,248	3,744,000	112,320	730 ngày	900	1,123,200
577	CS2GE2025.N4.577	Roxithromycin	150mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	3,000	519	1,557,000	46,710	730 ngày	900	467,100
578	CS2GE2025.N4.578	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	12,000	49,900	598,800,000	17,964,000	730 ngày	3,600	179,640,000
579	CS2GE2025.N4.579	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800 mg + 160 mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	20,000	850	17,000,000	510,000	730 ngày	6,000	5,100,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
580	CS2GE2025.N4.580	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Gói	10,000	1,890	18,900,000	567,000	730 ngày	3,000	5,670,000
581	CS2GE2025.N4.581	Tetracyclin (hydroclorid)	1% 5g	Dùng ngoài	Thuốc tra mắt	Nhóm 4	Tuýp	2,000	3,500	7,000,000	210,000	730 ngày	600	2,100,000
582	CS2GE2025.N4.582	Tetracyclin (hydroclorid)	500mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	50,000	850	42,500,000	1,275,000	730 ngày	15,000	12,750,000
583	CS2GE2025.N4.583	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	15,000	820	12,300,000	369,000	730 ngày	4,500	3,690,000
584	CS2GE2025.N4.584	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube	500	4,200	2,100,000	63,000	730 ngày	150	630,000
585	CS2GE2025.N4.585	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	50,000	1,450	72,500,000	2,175,000	730 ngày	15,000	21,750,000
586	CS2GE2025.N4.586	Clotrimazol	500mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 4	Viên	10,000	6,425	64,250,000	1,927,500	730 ngày	3,000	19,275,000
587	CS2GE2025.N4.587	Clotrimazol	0,5mg/ml;100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Bình/chai/lọ	30,000	68,000	2,040,000,000	61,200,000	730 ngày	9,000	612,000,000
588	CS2GE2025.N4.588	Clotrimazol	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 4	Viên	10,000	6,000	60,000,000	1,800,000	730 ngày	3,000	18,000,000
589	CS2GE2025.N4.589	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	300,000	3,360	1,008,000,000	30,240,000	730 ngày	90,000	302,400,000
590	CS2GE2025.N4.590	Metronidazol + clotromazol	500mg +100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 4	Viên	20,000	6,738	134,760,000	4,042,800	730 ngày	6,000	40,428,000
591	CS2GE2025.N4.591	Metronidazol + neomycin + nystatin	500 mg+ 100.000IU +65.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 4	Viên	50,000	2,150	107,500,000	3,225,000	730 ngày	15,000	32,250,000
592	CS2GE2025.N4.592	Nystatin	25.000IU	Đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Nhóm 4	Gói	20,000	1,302	26,040,000	781,200	730 ngày	6,000	7,812,000
593	CS2GE2025.N4.593	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	12,000	6,250	75,000,000	2,250,000	730 ngày	3,600	22,500,000
594	CS2GE2025.N4.594	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	100,000	1,932	193,200,000	5,796,000	730 ngày	30,000	57,960,000
595	CS2GE2025.N4.595	Flunarizin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	500,000	350	175,000,000	5,250,000	730 ngày	150,000	52,500,000
596	CS2GE2025.N4.596	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 4	Viên	30,000	6,500	195,000,000	5,850,000	730 ngày	9,000	58,500,000
597	CS2GE2025.N4.597	Flavoxat	200mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	2,090	62,700,000	1,881,000	730 ngày	9,000	18,810,000
598	CS2GE2025.N4.598	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	250mg+ 25mg+ 20mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	2,000	2,788	5,576,000	167,280	730 ngày	600	1,672,800
599	CS2GE2025.N4.599	Solifenacin succinate	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	300	5,481	1,644,300	49,329	730 ngày	90	493,290

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
600	CS2GE2025.N4.600	Levodopa + carbidopa	250mg; 25mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	3,486	104,580,000	3,137,400	730 ngày	9,000	31,374,000
601	CS2GE2025.N4.601	Levodopa + benserazid	250mg; 50mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	2,982	89,460,000	2,683,800	730 ngày	9,000	26,838,000
602	CS2GE2025.N4.602	Acid folic (vitamin B9)	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	3,000	210	630,000	18,900	730 ngày	900	189,000
603	CS2GE2025.N4.603	Sắt fumarat + acid folic	152,1mg+0,5mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	300,000	756	226,800,000	6,804,000	730 ngày	90,000	68,040,000
604	CS2GE2025.N4.604	Sắt sulfat + acid folic	60mg+0,25mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	120,000	800	96,000,000	2,880,000	730 ngày	36,000	28,800,000
605	CS2GE2025.N4.605	Sắt protein succinylat	800mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	500	15,900	7,950,000	238,500	730 ngày	150	2,385,000
606	CS2GE2025.N4.606	Sắt protein succinylat	800mg/15ml ; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	500	78,000	39,000,000	1,170,000	730 ngày	150	11,700,000
607	CS2GE2025.N4.607	Sắt protein succinylat	800mg/15ml ; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	500	36,256	18,128,000	543,840	730 ngày	150	5,438,400
608	CS2GE2025.N4.608	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,000	1,650	3,300,000	99,000	730 ngày	600	990,000
609	CS2GE2025.N4.609	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	1,000	30,000,000	900,000	730 ngày	9,000	9,000,000
610	CS2GE2025.N4.610	Tranexamic acid	250mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	10,000	1,620	16,200,000	486,000	730 ngày	3,000	4,860,000
611	CS2GE2025.N4.611	Carbazochrom	30mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	3,192	95,760,000	2,872,800	730 ngày	9,000	28,728,000
612	CS2GE2025.N4.612	Erythropoietin	2000 IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	20,000	125,000	2,500,000,000	75,000,000	730 ngày	6,000	750,000,000
613	CS2GE2025.N4.613	Erythropoietin	4000 IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	30,000	284,000	8,520,000,000	255,600,000	730 ngày	9,000	2,556,000,000
614	CS2GE2025.N4.614	Nafidrofuryl	200mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	300	4,473	1,341,900	40,257	730 ngày	90	402,570
615	CS2GE2025.N4.615	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	100,000	619	61,900,000	1,857,000	730 ngày	30,000	18,570,000
616	CS2GE2025.N4.616	Diltiazem	30mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	483	14,490,000	434,700	730 ngày	9,000	4,347,000
617	CS2GE2025.N4.617	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,000	49,980	99,960,000	2,998,800	730 ngày	600	29,988,000
618	CS2GE2025.N4.618	Nicorandil	10mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	35,000	3,860	135,100,000	4,053,000	730 ngày	10,500	40,530,000
619	CS2GE2025.N4.619	Nicorandil	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	150,000	1,890	283,500,000	8,505,000	730 ngày	45,000	85,050,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
620	CS2GE2025.N4.620	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 4	Viên	700,000	419	293,300,000	8,799,000	730 ngày	210,000	87,990,000
621	CS2GE2025.N4.621	Adenosin triphosphat	3mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ô ng	50	800,000	40,000,000	1,200,000	730 ngày	15	12,000,000
622	CS2GE2025.N4.622	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ô ng	1,000	24,000	24,000,000	720,000	730 ngày	300	7,200,000
623	CS2GE2025.N4.623	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	600	18,000,000	540,000	730 ngày	9,000	5,400,000
624	CS2GE2025.N4.624	Amlodipin + telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	300,000	6,762	2,028,600,000	60,858,000	730 ngày	90,000	608,580,000
625	CS2GE2025.N4.625	Amlodipin + valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	200,000	11,760	2,352,000,000	70,560,000	730 ngày	60,000	705,600,000
626	CS2GE2025.N4.626	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	700,000	122	85,400,000	2,562,000	730 ngày	210,000	25,620,000
627	CS2GE2025.N4.627	Candesartan	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên	10,000	375	3,750,000	112,500	730 ngày	3,000	1,125,000
628	CS2GE2025.N4.628	Candesartan	12mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	1,491	44,730,000	1,341,900	730 ngày	9,000	13,419,000
629	CS2GE2025.N4.629	Captopril	50mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	6,000	1,430	8,580,000	257,400	730 ngày	1,800	2,574,000
630	CS2GE2025.N4.630	Cilnidipin	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	400,000	1,260	504,000,000	15,120,000	730 ngày	120,000	151,200,000
631	CS2GE2025.N4.631	Imidapril	10mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	10,000	3,100	31,000,000	930,000	730 ngày	3,000	9,300,000
632	CS2GE2025.N4.632	Imidapril	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	20,000	680	13,600,000	408,000	730 ngày	6,000	4,080,000
633	CS2GE2025.N4.633	Losartan	100mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	70,000	600	42,000,000	1,260,000	730 ngày	21,000	12,600,000
634	CS2GE2025.N4.634	Methyldopa	500mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	100,000	2,247	224,700,000	6,741,000	730 ngày	30,000	67,410,000
635	CS2GE2025.N4.635	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên hòa tan nhanh	120,000	550	66,000,000	1,980,000	730 ngày	36,000	19,800,000
636	CS2GE2025.N4.636	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ô ng	3,000	84,000	252,000,000	7,560,000	730 ngày	900	75,600,000
637	CS2GE2025.N4.637	Telmisartan	20mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	300,000	378	113,400,000	3,402,000	730 ngày	90,000	34,020,000
638	CS2GE2025.N4.638	Telmisartan	40mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên	600,000	1,281	768,600,000	23,058,000	730 ngày	180,000	230,580,000
639	CS2GE2025.N4.639	Telmisartan	80mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	250,000	495	123,750,000	3,712,500	730 ngày	75,000	37,125,000
640	CS2GE2025.N4.640	Valsartan	80mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	100,000	1,995	199,500,000	5,985,000	730 ngày	30,000	59,850,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
641	CS2GE2025.N4.641	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	4,000	650	2,600,000	78,000	730 ngày	1,200	780,000
642	CS2GE2025.N4.642	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	10,000	1,710	17,100,000	513,000	730 ngày	3,000	5,130,000
643	CS2GE2025.N4.643	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	1,300	39,000,000	1,170,000	730 ngày	9,000	11,700,000
644	CS2GE2025.N4.644	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	6,000	315	1,890,000	56,700	730 ngày	1,800	567,000
645	CS2GE2025.N4.645	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	5,000	240	1,200,000	36,000	730 ngày	1,500	360,000
646	CS2GE2025.N4.646	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	500,000	180	90,000,000	2,700,000	730 ngày	150,000	27,000,000
647	CS2GE2025.N4.647	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	1,200,000	890	1,068,000,000	32,040,000	730 ngày	360,000	320,400,000
648	CS2GE2025.N4.648	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	1,000,000	136	136,000,000	4,080,000	730 ngày	300,000	40,800,000
649	CS2GE2025.N4.649	Atorvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	1,100,000	1,030	1,133,000,000	33,990,000	730 ngày	330,000	339,900,000
650	CS2GE2025.N4.650	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	150,000	546	81,900,000	2,457,000	730 ngày	45,000	24,570,000
651	CS2GE2025.N4.651	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	50,000	378	18,900,000	567,000	730 ngày	15,000	5,670,000
652	CS2GE2025.N4.652	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	100,000	3,150	315,000,000	9,450,000	730 ngày	30,000	94,500,000
653	CS2GE2025.N4.653	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	150,000	285	42,750,000	1,282,500	730 ngày	45,000	12,825,000
654	CS2GE2025.N4.654	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	200,000	2,550	510,000,000	15,300,000	730 ngày	60,000	153,000,000
655	CS2GE2025.N4.655	Calcipotriol	1,5mg (50mcg/g)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube	400	93,000	37,200,000	1,116,000	730 ngày	120	11,160,000
656	CS2GE2025.N4.656	Clobetasol propionat	0,05%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube	16,000	8,900	142,400,000	4,272,000	730 ngày	4,800	42,720,000
657	CS2GE2025.N4.657	Cồn boric	300mg/10ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ tai	Nhóm 4	Bình/chai/lọ	5,000	6,300	31,500,000	945,000	730 ngày	1,500	9,450,000
658	CS2GE2025.N4.658	Fusidic acid	2%;15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube	3,000	33,600	100,800,000	3,024,000	730 ngày	900	30,240,000
659	CS2GE2025.N4.659	Fusidic acid + betamethason	Mỗi 5g chứa: Fusidic acid 100mg + belamethason valerat 5mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube	1,000	21,000	21,000,000	630,000	730 ngày	300	6,300,000
660	CS2GE2025.N4.660	Mupirocin	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube	1,000	35,000	35,000,000	1,050,000	730 ngày	300	10,500,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
661	CS2GE2025.N4.661	Tacrolimus	10mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube	300	65,000	19,500,000	585,000	730 ngày	90	5,850,000
662	CS2GE2025.N4.662	Tacrolimus	0,03%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Tube	300	51,000	15,300,000	459,000	730 ngày	90	4,590,000
663	CS2GE2025.N4.663	thymomodulin	120mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	10,000	5,400	54,000,000	1,620,000	730 ngày	3,000	16,200,000
664	CS2GE2025.N4.664	Xanh methylen + tím gentian	20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Bình/chai/lọ	200	10,500	2,100,000	63,000	730 ngày	60	630,000
665	CS2GE2025.N4.665	Natri clorid	0,9g/100ml;1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Bình/chai/lọ	20,000	8,900	178,000,000	5,340,000	730 ngày	6,000	53,400,000
666	CS2GE2025.N4.666	Natri clorid	0,9g/100ml;500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Bình/chai/lọ	20,000	5,740	114,800,000	3,444,000	730 ngày	6,000	34,440,000
667	CS2GE2025.N4.667	Povidon iodin	10%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Bình/chai/lọ	1,000	46,200	46,200,000	1,386,000	730 ngày	300	13,860,000
668	CS2GE2025.N4.668	Povidon iodin	10%; 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Nhóm 4	Bình/chai/lọ	200	6,378	1,275,600	38,268	730 ngày	60	382,680
669	CS2GE2025.N4.669	Amylase + lipase + protease	4080IU+3400IU+2381U	Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 4	Viên	2,000,000	3,000	6,000,000,000	180,000,000	730 ngày	600,000	1,800,000,000
670	CS2GE2025.N4.670	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	400,000	7,600	3,040,000,000	91,200,000	730 ngày	120,000	912,000,000
671	CS2GE2025.N4.671	Mosapride citrat	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	1,000	1,800	1,800,000	54,000	730 ngày	300	540,000
672	CS2GE2025.N4.672	Silymarin	140mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	200,000	2,800	560,000,000	16,800,000	730 ngày	60,000	168,000,000
673	CS2GE2025.N4.673	Doxylamine Succinate & Pyridoxine HCL	10mg + 10mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	1,000	15,000	15,000,000	450,000	730 ngày	300	4,500,000
674	CS2GE2025.N4.674	L-Ornithin - L- aspartat	300mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	3,000	3,400	10,200,000	306,000	730 ngày	900	3,060,000
675	CS2GE2025.N4.675	Octreotid	0,1mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	600	80,000	48,000,000	1,440,000	730 ngày	180	14,400,000
676	CS2GE2025.N4.676	Simethicon	2000mg/30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	5,000	24,900	124,500,000	3,735,000	730 ngày	1,500	37,350,000
677	CS2GE2025.N4.677	Simethicon	125mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	500,000	1,197	598,500,000	17,955,000	730 ngày	150,000	179,550,000
678	CS2GE2025.N4.678	Simethicon	40mg/ml; 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	15,000	21,000	315,000,000	9,450,000	730 ngày	4,500	94,500,000
679	CS2GE2025.N4.679	Trimebutin maleat	24mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Gói	3,000	2,100	6,300,000	189,000	730 ngày	900	1,890,000
680	CS2GE2025.N4.680	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	3,780	113,400,000	3,402,000	730 ngày	9,000	34,020,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
681	CS2GE2025.N4.681	Bismuth	262mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	3,800	114,000,000	3,420,000	730 ngày	9,000	34,200,000
682	CS2GE2025.N4.682	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	600,000	682	409,200,000	12,276,000	730 ngày	180,000	122,760,000
683	CS2GE2025.N4.683	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	300,000	235	70,500,000	2,115,000	730 ngày	90,000	21,150,000
684	CS2GE2025.N4.684	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	(0,8004g + 611,76mg (tương đương nhôm oxid 0,4g))/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	300,000	3,150	945,000,000	28,350,000	730 ngày	90,000	283,500,000
685	CS2GE2025.N4.685	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	336,6mg (440mg)/10ml; 390mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	600,000	2,750	1,650,000,000	49,500,000	730 ngày	180,000	495,000,000
686	CS2GE2025.N4.686	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg+400mg+40mg)/10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	600,000	2,450	1,470,000,000	44,100,000	730 ngày	180,000	441,000,000
687	CS2GE2025.N4.687	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800mg + 610mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	200,000	3,500	700,000,000	21,000,000	730 ngày	60,000	210,000,000
688	CS2GE2025.N4.688	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800,4mg+612mg+80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	300,000	3,880	1,164,000,000	34,920,000	730 ngày	90,000	349,200,000
689	CS2GE2025.N4.689	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	500mg + 250mg	Nhai	Viên	Nhóm 4	Viên	300,000	1,600	480,000,000	14,400,000	730 ngày	90,000	144,000,000
690	CS2GE2025.N4.690	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	1,25g+0,625g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Gói	200,000	3,000	600,000,000	18,000,000	730 ngày	60,000	180,000,000
691	CS2GE2025.N4.691	Omeprazol	20mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	600,000	155	93,000,000	2,790,000	730 ngày	180,000	27,900,000
692	CS2GE2025.N4.692	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	1,000,000	310	310,000,000	9,300,000	730 ngày	300,000	93,000,000
693	CS2GE2025.N4.693	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	2,000,000	405	810,000,000	24,300,000	730 ngày	600,000	243,000,000
694	CS2GE2025.N4.694	sodium alginate + calcium carbonate + sodium bicarbonate	(500mg; 160mg; 267mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	3,000	4,000	12,000,000	360,000	730 ngày	900	3,600,000
695	CS2GE2025.N4.695	Sucralfat	1000mg/5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	30,000	1,155	34,650,000	1,039,500	730 ngày	9,000	10,395,000
696	CS2GE2025.N4.696	Sucralfat	1500mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	60,000	4,200	252,000,000	7,560,000	730 ngày	18,000	75,600,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
697	CS2GE2025.N4.697	Domperidon	5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	30,000	760	22,800,000	684,000	730 ngày	9,000	6,840,000
698	CS2GE2025.N4.698	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	10,000	1,290	12,900,000	387,000	730 ngày	3,000	3,870,000
699	CS2GE2025.N4.699	Alverin citrat	120mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	50,000	567	28,350,000	850,500	730 ngày	15,000	8,505,000
700	CS2GE2025.N4.700	Alverin citrat + simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	800,000	945	756,000,000	22,680,000	730 ngày	240,000	226,800,000
701	CS2GE2025.N4.701	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	900	2,190	1,971,000	59,130	730 ngày	270	591,300
702	CS2GE2025.N4.702	Hyoscin butylbromid	20mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	10,000	3,600	36,000,000	1,080,000	730 ngày	3,000	10,800,000
703	CS2GE2025.N4.703	Mebeverin hydroclorid	135mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	3,000	1,350	4,050,000	121,500	730 ngày	900	1,215,000
704	CS2GE2025.N4.704	Glycerin	3ml	Thụt	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	300	2,601	780,300	23,409	730 ngày	90	234,090
705	CS2GE2025.N4.705	Macrogol	10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	4,000	3,000	12,000,000	360,000	730 ngày	1,200	3,600,000
706	CS2GE2025.N4.706	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	(7.2g+2.7g)/15ml;45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	3,000	44,000	132,000,000	3,960,000	730 ngày	900	39,600,000
707	CS2GE2025.N4.707	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	66ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Nhóm 4	Bình/chai/lọ	200	39,690	7,938,000	238,140	730 ngày	60	2,381,400
708	CS2GE2025.N4.708	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	100,000	2,898	289,800,000	8,694,000	730 ngày	30,000	86,940,000
709	CS2GE2025.N4.709	Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/250mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	100,000	1,500	150,000,000	4,500,000	730 ngày	30,000	45,000,000
710	CS2GE2025.N4.710	Bacillus subtilis	>=10 ⁸ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Gói	100,000	1,596	159,600,000	4,788,000	730 ngày	30,000	47,880,000
711	CS2GE2025.N4.711	Diocahedral smectit	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	20,000	4,800	96,000,000	2,880,000	730 ngày	6,000	28,800,000
712	CS2GE2025.N4.712	Kẽm gluconat	20mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	10,000	9,350	93,500,000	2,805,000	730 ngày	3,000	28,050,000
713	CS2GE2025.N4.713	Kẽm sulfat	10mg/5ml;100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	10,000	12,180	121,800,000	3,654,000	730 ngày	3,000	36,540,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị báo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
714	CS2GE2025.N4.714	Kẽm sulfat	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	20,000	4,800	96,000,000	2,880,000	730 ngày	6,000	28,800,000
715	CS2GE2025.N4.715	Diosmin	600mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	200,000	1,029	205,800,000	6,174,000	730 ngày	60,000	61,740,000
716	CS2GE2025.N4.716	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	600,000	777	466,200,000	13,986,000	730 ngày	180,000	139,860,000
717	CS2GE2025.N4.717	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	2,000	760	1,520,000	45,600	730 ngày	600	456,000
718	CS2GE2025.N4.718	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên	20,000	1,250	25,000,000	750,000	730 ngày	6,000	7,500,000
719	CS2GE2025.N4.719	Prednisolon acetat (natri phosphate)	2mg/ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Chai	10,000	54,000	540,000,000	16,200,000	730 ngày	3,000	162,000,000
720	CS2GE2025.N4.720	Triamcinolon acetamid	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	500	42,000	21,000,000	630,000	730 ngày	150	6,300,000
721	CS2GE2025.N4.721	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	10,000	4,999	49,990,000	1,499,700	730 ngày	3,000	14,997,000
722	CS2GE2025.N4.722	Promestriene	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 4	Viên	30,000	9,500	285,000,000	8,550,000	730 ngày	9,000	85,500,000
723	CS2GE2025.N4.723	Estriol	0.5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 4	Viên	10,000	10,000	100,000,000	3,000,000	730 ngày	3,000	30,000,000
724	CS2GE2025.N4.724	Metformin	1000mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	500,000	488	244,000,000	7,320,000	730 ngày	150,000	73,200,000
725	CS2GE2025.N4.725	Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Nhóm 4	Viên	500,000	1,195	597,500,000	17,925,000	730 ngày	150,000	179,250,000
726	CS2GE2025.N4.726	Repaglinid	2mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	50,000	4,830	241,500,000	7,245,000	730 ngày	15,000	72,450,000
727	CS2GE2025.N4.727	Baclofen	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	1,250	37,500,000	1,125,000	730 ngày	9,000	11,250,000
728	CS2GE2025.N4.728	Eperison	50mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	1,000,000	188	188,000,000	5,640,000	730 ngày	300,000	56,400,000
729	CS2GE2025.N4.729	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	35,000	3,990	139,650,000	4,189,500	730 ngày	10,500	41,895,000
730	CS2GE2025.N4.730	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	35,000	3,980	139,300,000	4,179,000	730 ngày	10,500	41,790,000
731	CS2GE2025.N4.731	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	20,000	2,390	47,800,000	1,434,000	730 ngày	6,000	14,340,000
732	CS2GE2025.N4.732	Naphazolin	0,05% 15ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	6,000	5,300	31,800,000	954,000	730 ngày	1,800	9,540,000
733	CS2GE2025.N4.733	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	10,000	1,074	10,740,000	322,200	730 ngày	3,000	3,222,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
734	CS2GE2025.N4.734	Cloramphenicol+dexamethason	5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	4,000	5,093	20,372,000	611,160	730 ngày	1,200	6,111,600
735	CS2GE2025.N4.735	Moxifloxacin	0,5%/0.4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	5,000	5,500	27,500,000	825,000	730 ngày	1,500	8,250,000
736	CS2GE2025.N4.736	Moxifloxacin	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,000	9,500	19,000,000	570,000	730 ngày	600	5,700,000
737	CS2GE2025.N4.737	Moxifloxacin + dexamethason	0,5%+0,1%;0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	1,000	5,500	5,500,000	165,000	730 ngày	300	1,650,000
738	CS2GE2025.N4.738	Moxifloxacin + dexamethason	5mg/ml+1 mg/ml;2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,200	21,000	46,200,000	1,386,000	730 ngày	660	13,860,000
739	CS2GE2025.N4.739	Natri clorid	450mg/50ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	40,000	19,800	792,000,000	23,760,000	730 ngày	12,000	237,600,000
740	CS2GE2025.N4.740	Natri clorid	0,9% 0,90g/100ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	20,000	33,000	660,000,000	19,800,000	730 ngày	6,000	198,000,000
741	CS2GE2025.N4.741	Natri clorid	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt/Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	70,000	1,318	92,260,000	2,767,800	730 ngày	21,000	27,678,000
742	CS2GE2025.N4.742	Natri hyaluronat	0,18% (w/v) - Lọ 12ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	5,000	39,000	195,000,000	5,850,000	730 ngày	1,500	58,500,000
743	CS2GE2025.N4.743	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(35mg;100.000IU;10mg)/10ml	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	3,500	39,800	139,300,000	4,179,000	730 ngày	1,050	41,790,000
744	CS2GE2025.N4.744	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(35.000IU; 60.000IU; 10mg)/ 10ml	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,000	37,000	74,000,000	2,220,000	730 ngày	600	22,200,000
745	CS2GE2025.N4.745	Olopatadin hydroclorid	2mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	500	78,000	39,000,000	1,170,000	730 ngày	150	11,700,000
746	CS2GE2025.N4.746	Fosfomycin (natri)	30mg/1ml - 5ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	300	45,000	13,500,000	405,000	730 ngày	90	4,050,000
747	CS2GE2025.N4.747	Fluticason furoate	27,5mcg/liều; 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	4,000	108,000	432,000,000	12,960,000	730 ngày	1,200	129,600,000
748	CS2GE2025.N4.748	Fluticason furoate	27,5mcg/liều; 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	4,000	123,000	492,000,000	14,760,000	730 ngày	1,200	147,600,000
749	CS2GE2025.N4.749	Rifampicin	200.000IU/10ml	Thuốc nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	200	94,500	18,900,000	567,000	730 ngày	60	5,670,000
750	CS2GE2025.N4.750	Carbetocin	100mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	1,000	346,500	346,500,000	10,395,000	730 ngày	300	103,950,000
751	CS2GE2025.N4.751	Mifepristone	200mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	200	52,000	10,400,000	312,000	730 ngày	60	3,120,000
752	CS2GE2025.N4.752	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	1,000	300	300,000	9,000	730 ngày	300	90,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
753	CS2GE2025.N4.753	Rotundin	30mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	200,000	1,470	294,000,000	8,820,000	730 ngày	60,000	88,200,000
754	CS2GE2025.N4.754	Donepezil	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên	10,000	1,600	16,000,000	480,000	730 ngày	3,000	4,800,000
755	CS2GE2025.N4.755	Amitriptylin (hydroclorid)	25mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	60,000	165	9,900,000	297,000	730 ngày	18,000	2,970,000
756	CS2GE2025.N4.756	Sertralin	50mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	6,000	1,050	6,300,000	189,000	730 ngày	1,800	1,890,000
757	CS2GE2025.N4.757	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	6,000	12,600	75,600,000	2,268,000	730 ngày	1,800	22,680,000
758	CS2GE2025.N4.758	Citicolin	250mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	1,000	12,000	12,000,000	360,000	730 ngày	300	3,600,000
759	CS2GE2025.N4.759	Citicolin	500mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	1,000	17,900	17,900,000	537,000	730 ngày	300	5,370,000
760	CS2GE2025.N4.760	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	300,000	3,100	930,000,000	27,900,000	730 ngày	90,000	279,000,000
761	CS2GE2025.N4.761	Piracetam	4000mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	1,000	30,000	30,000,000	900,000	730 ngày	300	9,000,000
762	CS2GE2025.N4.762	Piracetam	1200 mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	500,000	630	315,000,000	9,450,000	730 ngày	150,000	94,500,000
763	CS2GE2025.N4.763	Bambuterol	20mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	50,000	745	37,250,000	1,117,500	730 ngày	15,000	11,175,000
764	CS2GE2025.N4.764	Beclometason (dipropionat)	50mcg/liều; 150liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	100	56,000	5,600,000	168,000	730 ngày	30	1,680,000
765	CS2GE2025.N4.765	Budesonid	0.5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	5,000	12,600	63,000,000	1,890,000	730 ngày	1,500	18,900,000
766	CS2GE2025.N4.766	Budesonid	64mcg/0,05ml; Lọ 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	20,000	90,000	1,800,000,000	54,000,000	730 ngày	6,000	540,000,000
767	CS2GE2025.N4.767	Montelukast	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên	20,000	3,980	79,600,000	2,388,000	730 ngày	6,000	23,880,000
768	CS2GE2025.N4.768	Montelukast	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Nhóm 4	Viên	50,000	3,680	184,000,000	5,520,000	730 ngày	15,000	55,200,000
769	CS2GE2025.N4.769	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg+0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	20,000	12,600	252,000,000	7,560,000	730 ngày	6,000	75,600,000
770	CS2GE2025.N4.770	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	12,000	4,410	52,920,000	1,587,600	730 ngày	3,600	15,876,000
771	CS2GE2025.N4.771	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	5,000	8,400	42,000,000	1,260,000	730 ngày	1,500	12,600,000
772	CS2GE2025.N4.772	Salbutamol sulfat	2mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	30,000	5,187	155,610,000	4,668,300	730 ngày	9,000	46,683,000
773	CS2GE2025.N4.773	Terbutalin	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	500	5,300	2,650,000	79,500	730 ngày	150	795,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bảo Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
774	CS2GE2025.N4.774	Ambroxol	30mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Gói	9,000	1,350	12,150,000	364,500	730 ngày	2,700	3,645,000
775	CS2GE2025.N4.775	Bromhexin (hydroclorid)	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	120,000	1,575	189,000,000	5,670,000	730 ngày	36,000	56,700,000
776	CS2GE2025.N4.776	Bromhexin (hydroclorid)	4mg/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	600	8,650	5,190,000	155,700	730 ngày	180	1,557,000
777	CS2GE2025.N4.777	Bromhexin (hydroclorid)	16mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	300,000	630	189,000,000	5,670,000	730 ngày	90,000	56,700,000
778	CS2GE2025.N4.778	Carbocistein	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Gói	20,000	2,900	58,000,000	1,740,000	730 ngày	6,000	17,400,000
779	CS2GE2025.N4.779	Carbocistein	375mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Gói	20,000	2,982	59,640,000	1,789,200	730 ngày	6,000	17,892,000
780	CS2GE2025.N4.780	Carbocistein	750mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	50,000	2,499	124,950,000	3,748,500	730 ngày	15,000	37,485,000
781	CS2GE2025.N4.781	Codein + terpin hydrat	15mg+100mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	50,000	615	30,750,000	922,500	730 ngày	15,000	9,225,000
782	CS2GE2025.N4.782	Codein camphosulphonat+ sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	100mg + 25mg + 20mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	60,000	1,680	100,800,000	3,024,000	730 ngày	18,000	30,240,000
783	CS2GE2025.N4.783	Dextromethorphan	15mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	10,000	400	4,000,000	120,000	730 ngày	3,000	1,200,000
784	CS2GE2025.N4.784	Dextromethorphan hydrobromua + clorpheniramin maleat + sodium citrate dihydrat + glyceryl guaiacolat	60 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	1,000	22,000	22,000,000	660,000	730 ngày	300	6,600,000
785	CS2GE2025.N4.785	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Gói	100,000	490	49,000,000	1,470,000	730 ngày	30,000	14,700,000
786	CS2GE2025.N4.786	N-acetylcystein	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Gói	20,000	460	9,200,000	276,000	730 ngày	6,000	2,760,000
787	CS2GE2025.N4.787	Cafein citrat	30mg/3ml(Tương đươn g60mgCafeincitrat)	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	20	42,000	840,000	25,200	730 ngày	6	252,000
788	CS2GE2025.N4.788	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Nhóm 4	Gói	20,000	1,000	20,000,000	600,000	730 ngày	6,000	6,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
789	CS2GE2025.N4.789	Natri Clorid + Natri Bicarbonat + Kali Clorid + Dextrose khan	350mg + 250mg + 150mg + 2g	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	20,000	1,200	24,000,000	720,000	730 ngày	6,000	7,200,000
790	CS2GE2025.N4.790	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	400	868	347,200	10,416	730 ngày	120	104,160
791	CS2GE2025.N4.791	Magnesi sulfat	1,5g/10ml(15%/10ml)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	600	3,700	2,220,000	66,600	730 ngày	180	666,000
792	CS2GE2025.N4.792	Nước cất pha tiêm	Chai/1L	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	3,000	14,700	44,100,000	1,323,000	730 ngày	900	13,230,000
793	CS2GE2025.N4.793	Acid amin*	8%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	500	104,000	52,000,000	1,560,000	730 ngày	150	15,600,000
794	CS2GE2025.N4.794	Acid amin*	10%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	5,000	63,000	315,000,000	9,450,000	730 ngày	1,500	94,500,000
795	CS2GE2025.N4.795	Glucose	1,5g/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng	200	1,278	255,600	7,668	730 ngày	60	76,680
796	CS2GE2025.N4.796	Glucose	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	2,000	10,500	21,000,000	630,000	730 ngày	600	6,300,000
797	CS2GE2025.N4.797	Glucose	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	1,000	9,204	9,204,000	276,120	730 ngày	300	2,761,200
798	CS2GE2025.N4.798	Glucose	30%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	1,500	16,800	25,200,000	756,000	730 ngày	450	7,560,000
799	CS2GE2025.N4.799	Glucose	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	15,000	7,980	119,700,000	3,591,000	730 ngày	4,500	35,910,000
800	CS2GE2025.N4.800	Manitol	20%250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	100	21,000	2,100,000	63,000	730 ngày	30	630,000
801	CS2GE2025.N4.801	Natri clorid	0,9%/1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	50,000	12,700	635,000,000	19,050,000	730 ngày	15,000	190,500,000
802	CS2GE2025.N4.802	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	60,000	7,980	478,800,000	14,364,000	730 ngày	18,000	143,640,000
803	CS2GE2025.N4.803	Natri clorid	3%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	5,000	7,987	39,935,000	1,198,050	730 ngày	1,500	11,980,500
804	CS2GE2025.N4.804	Natri clorid	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	110,000	5,800	638,000,000	19,140,000	730 ngày	33,000	191,400,000
805	CS2GE2025.N4.805	Natri clorid + dextrose/glucose	2,25g; 12,5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	10,000	12,500	125,000,000	3,750,000	730 ngày	3,000	37,500,000
806	CS2GE2025.N4.806	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	50,000	7,281	364,050,000	10,921,500	730 ngày	15,000	109,215,000
807	CS2GE2025.N4.807	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	(0,9%+5%)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ống ng/túi	3,000	12,495	37,485,000	1,124,550	730 ngày	900	11,245,500

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiền độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
808	CS2GE2025.N4.808	Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng/túi	100	785,000	78,500,000	2,355,000	730 ngày	30	23,550,000
809	CS2GE2025.N4.809	Calci carbonat + vitamin D3	600mg + 400IU	Uống	Viên sủi	Nhóm 4	Viên	150,000	1,380	207,000,000	6,210,000	730 ngày	45,000	62,100,000
810	CS2GE2025.N4.810	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg+400UI	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	250,000	1,350	337,500,000	10,125,000	730 ngày	75,000	101,250,000
811	CS2GE2025.N4.811	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125UI	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	500,000	840	420,000,000	12,600,000	730 ngày	150,000	126,000,000
812	CS2GE2025.N4.812	Calci carbonat + vitamin D3	518mg; 100 IU	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	500,000	1,850	925,000,000	27,750,000	730 ngày	150,000	277,500,000
813	CS2GE2025.N4.813	Calci glucoheptonat + Vitamin C + Vitamin PP	550mg+50mg+250mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	1,000	5,942	5,942,000	178,260	730 ngày	300	1,782,600
814	CS2GE2025.N4.814	Calci Glucoheptonat + Vitamin C + Vitamin PP	1100 mg + 100 mg + 50 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	1,000	7,960	7,960,000	238,800	730 ngày	300	2,388,000
815	CS2GE2025.N4.815	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	456mg + 426mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	200,000	3,620	724,000,000	21,720,000	730 ngày	60,000	217,200,000
816	CS2GE2025.N4.816	Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	350,000	798	279,300,000	8,379,000	730 ngày	105,000	83,790,000
817	CS2GE2025.N4.817	Sắt clorid + kèm clorid+ mangan clorid+ đồng clorid + crôm clorid+ natri molybdat dihydrat+ natri selenid pentahydrat+ natri fluorid + kali iodid	(6,958mg+6,815mg+1,979mg+2,046mg+0,053mg+0,0242mg+0,0789mg+1,260mg+0,166mg)/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	1,000	29,400	29,400,000	882,000	730 ngày	300	8,820,000
818	CS2GE2025.N4.818	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	(50mg+ 10,78mg+ 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	40,000	3,780	151,200,000	4,536,000	730 ngày	12,000	45,360,000
819	CS2GE2025.N4.819	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	300mg+7,98mg+4,2mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	1,000	38,000	38,000,000	1,140,000	730 ngày	300	11,400,000
820	CS2GE2025.N4.820	Vitamin A	5000IU	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	200,000	280	56,000,000	1,680,000	730 ngày	60,000	16,800,000
821	CS2GE2025.N4.821	Vitamin A + D3	2000 IU; 250 IU	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	250,000	560	140,000,000	4,200,000	730 ngày	75,000	42,000,000
822	CS2GE2025.N4.822	Vitamin B1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	2,200	630	1,386,000	41,580	730 ngày	660	415,800
823	CS2GE2025.N4.823	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+100mg+1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổ ng	500	14,600	7,300,000	219,000	730 ngày	150	2,190,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
824	CS2GE2025.N4.824	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+100mg+150mcg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	400,000	990	396,000,000	11,880,000	730 ngày	120,000	118,800,000
825	CS2GE2025.N4.825	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	100,000	1,491	149,100,000	4,473,000	730 ngày	30,000	44,730,000
826	CS2GE2025.N4.826	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	50,000	238	11,900,000	357,000	730 ngày	15,000	3,570,000
827	CS2GE2025.N4.827	Vitamin C	100mg/5ml;5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	120,000	2,230	267,600,000	8,028,000	730 ngày	36,000	80,280,000
828	CS2GE2025.N4.828	Vitamin D3	400IU/0,4ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 4	Bình/chai/lọ/ổng	1,000	36,000	36,000,000	1,080,000	730 ngày	300	10,800,000
829	CS2GE2025.N4.829	Vitamin E	400UI	Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên	100,000	450	45,000,000	1,350,000	730 ngày	30,000	13,500,000
830	CS2GE2025.N4.830	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Viên	30,000	157	4,710,000	141,300	730 ngày	9,000	1,413,000
831	CS2GE2025.N5.831	Fentanyl	50mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 5	Bình/chai/lọ/ổng	15,000	15,000	225,000,000	6,750,000	730 ngày	4,500	67,500,000
832	CS2GE2025.N5.832	Valproat natri	200mg/5ml;100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Nhóm 5	Bình/chai/lọ/ổng	100	120,000	12,000,000	360,000	730 ngày	30	3,600,000
833	CS2GE2025.N5.833	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 108,3mg + 22,73mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 5	Viên	70,000	9,000	630,000,000	18,900,000	730 ngày	21,000	189,000,000
834	CS2GE2025.N5.834	Levodopa + carbidopa	250 mg + 26.855 mg (dưới dạng Carbidopa anhydrous 25mg)	Uống	Viên	Nhóm 5	Viên	60,000	3,070	184,200,000	5,526,000	730 ngày	18,000	55,260,000
835	CS2GE2025.N5.835	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 5	Bình/chai/lọ/ổng	100	50,000	5,000,000	150,000	730 ngày	30	1,500,000
836	CS2GE2025.N5.836	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 5	Bình/chai/lọ/ổng	2,000	58,905	117,810,000	3,534,300	730 ngày	600	35,343,000
837	CS2GE2025.N5.837	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Nhóm 5	Viên	400,000	6,300	2,520,000,000	75,600,000	730 ngày	120,000	756,000,000
838	CS2GE2025.N5.838	Ramipril	5mg	Uống	Viên nang	Nhóm 5	Viên	10,000	2,184	21,840,000	655,200	730 ngày	3,000	6,552,000
839	CS2GE2025.N5.839	Atorvastatin + ezetimibe	40mg + 10mg	Uống	Viên	Nhóm 5	Viên	300,000	6,390	1,917,000,000	57,510,000	730 ngày	90,000	575,100,000
840	CS2GE2025.N5.840	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	50mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 5	Bình/chai/lọ/ổng/túi	500	129,000	64,500,000	1,935,000	730 ngày	150	19,350,000
841	CS2GE2025.N5.841	Simethicon	40mg	Uống	Viên	Nhóm 5	Viên nhai	500,000	780	390,000,000	11,700,000	730 ngày	150,000	117,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng Bào Chế (theo thông tư số 07/2024/TT-BYT)	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành Tiền	Giá trị bảo đảm dự thầu (3%)	Tiến độ cung cấp	Số lượng tùy chọn mua thêm (30%)	Giá trị tùy chọn mua thêm (30%)
842	CS2GE2025.N5.842	Simethicon	120mg	Uống	Viên nang	Nhóm 5	Viên nhai	200,000	1,365	273,000,000	8,190,000	730 ngày	60,000	81,900,000
843	CS2GE2025.N5.843	Progesteron	400mg	Viên uống/đặt âm đạo	Viên nang	Nhóm 5	Viên	9,000	27,300	245,700,000	7,371,000	730 ngày	2,700	73,710,000
844	CS2GE2025.N5.844	Estriol	0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Nhóm 5	Viên	10,000	11,700	117,000,000	3,510,000	730 ngày	3,000	35,100,000
845	CS2GE2025.N5.845	Insulin người trộn, hỗn hợp	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 5	Bút tiêm	2,000	105,800	211,600,000	6,348,000	730 ngày	600	63,480,000
846	CS2GE2025.N5.846	Moxifloxacin + dexamethason	5mg/ml+1mg/ml;5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Nhóm 5	Bình/chai/lọ/ống ng	1,000	110,599	110,599,000	3,317,970	730 ngày	300	33,179,700
847	CS2GE2025.N5.847	Fluticason propionat	50mcg/liều; 120liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Nhóm 5	Bình/chai/lọ/ống ng	1,000	104,500	104,500,000	3,135,000	730 ngày	300	31,350,000
848	CS2GE2025.N5.848	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên	Nhóm 5	Viên	200,000	3,000	600,000,000	18,000,000	730 ngày	60,000	180,000,000
849	CS2GE2025.N5.849	Panax notoginseng saponins	100mg	Uống	Viên nang	Nhóm 5	Viên	300	8,025	2,407,500	72,225	730 ngày	90	722,250
850	CS2GE2025.N5.850	Panax notoginseng saponins	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 5	Bình/chai/lọ/ống ng	50	115,500	5,775,000	173,250	730 ngày	15	1,732,500
851	CS2GE2025.N5.851	Salmeterol+ fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/liều xịt; 120liều	hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Nhóm 5	Bình/chai/lọ	300	86,500	25,950,000	778,500	730 ngày	90	7,785,000
852	CS2GE2025.N5.852	Salbutamol sulfat	100mcg/liều x 200liều	Khí dung	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Nhóm 5	Bình/chai/lọ/ống ng	600	44,998	26,998,800	809,964	730 ngày	180	8,099,640
853	CS2GE2025.N5.853	Ambroxol hydrochloride	15mg	Ngậm	Viên	Nhóm 5	Viên	1,000	1,770	1,770,000	53,100	730 ngày	300	531,000
Tổng cộng: 853 khoản										287,298,505,920				
Số tiền bằng chữ:										Hai trăm tám mươi bảy tỷ hai trăm chín mươi tám triệu năm trăm lẻ năm ngàn chín trăm hai mươi đồng.				



Ths.Bs Đặng Ngọc Thử